

Bộ, ngành, tỉnh: Thành phố Hồ Chí Minh
Tên đơn vị: Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh
Mã đơn vị: T03785

TỔNG HỢP TÀI SẢN NHÀ NƯỚC

Biểu số: 02A-ĐK/TSNN

Phần 3: Chi tiết theo từng đơn vị
Ngày báo cáo: 08/08/2017

Chi tiết tài sản đến bậc : 5

ĐVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
1. UBND Thị trấn Tân Túc	T03785001	13		6.047.079,00	6.047.079,00		5.310.250,71
Đất	1	6	3.806,00	5.110.430,00	5.110.430,00		5.110.430,00
Đất trụ sở	101	6	3.806,00	5.110.430,00	5.110.430,00		5.110.430,00
BĐH khu phố 3,Bùi Thanh khiết KP 3,Thị trấn Tân Túc, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785001-1-90235	1	127,00	139.700,00	139.700,00		139.700,00
BĐH khu phố 2,Đường Nguyễn Hữu Trí, ,Thị trấn Tân Túc, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785001-1-90243	1	963,00	1.059.300,00	1.059.300,00		1.059.300,00
BĐH khu phố 4,B2/36, Đường Nguyễn Hữu Trí, ,Thị trấn Tân Túc, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785001-1-90245	1	69,00	75.680,00	75.680,00		75.680,00
VP UBND Thị trấn Tân Túc,B2/36 Đ Nguyễn Hữu Trí ,,Thị trấn Tân Túc, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785001-1-90250	1	2.247,00	3.269.200,00	3.269.200,00		3.269.200,00
Ban QL chợ -TT Tan tuc,B2/36 đ. Nguyễn Hữu Trí ,,Thị trấn Tân Túc, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785001-1-90254	1	84,00	92.400,00	92.400,00		92.400,00
Trụ sở BDH Khu phố 5,Đường Nguyễn Hữu Trí, Thị Trấn Tân Túc,,Thị trấn Tân Túc, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785001-101-616190	1	316,00	474.150,00	474.150,00		474.150,00

ĐVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Nhà	2	7	1.326,00	936.649,00	936.649,00		199.820,71
Nhà cấp IV	204	7	1.326,00	936.649,00	936.649,00		199.820,71
Tân Túc- Ban điều hành Khu phố 3	T03785001-20 4-90236	1	69,00	44.100,00	44.100,00		
BĐH khu phố 2 (Tân Túc- Ban điều hành Khu phố 2)	T03785001-20 4-90244	1	24,00	72.000,00	72.000,00		
BĐH khu phố 4 (Tân Túc- Ban điều hành khu phố 4)	T03785001-20 4-90246	1	69,00	84.827,00	84.827,00		241,76
Tân Túc- trụ sở UBND Thị trấn (Khối nhà chính)	T03785001-20 4-90251	1	996,00	230.426,00	230.426,00		
Tân Túc- Trụ sở UBND thị trấn (Phòng làm việc CA-Thị đội)	T03785001-20 4-90252	1	89,00	317.580,00	317.580,00		127.313,29
Tân Túc - VP UBND thị trấn Tân Túc	T03785001-20 4-90253	1	54,00	180.265,00	180.265,00		72.265,66
Tân Túc- Nhà làm việc Ban quản lý chợ	T03785001-20 6-90255	1	25,00	7.451,00	7.451,00		
2. UBND Xã An Phú Tây	T03785002	19		14.225.324,00	14.225.324,00		12.252.193,13
Đất	1	8	4.791,00	9.417.000,00	9.417.000,00		9.417.000,00
Đất trụ sở	101	6	4.060,00	7.955.400,00	7.955.400,00		7.955.400,00
Trụ sở UBND xã APT,999B/8 Ấp 2,Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785002-10 1-346988	1	3.058,00	6.115.000,00	6.115.000,00		6.115.000,00
Ban nhân dân ấp 3,Ấp 3, Xã An Phú Tây,,Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785002-10 1-349785	1	75,00	37.400,00	37.400,00		37.400,00
Ban nhân dân ấp 2,Ấp 2, Xã An Phú Tây,Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785002-10 1-349787	1	98,00	196.000,00	196.000,00		196.000,00

ĐVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Bla tuong niem liet sĩ xa APT,KHu 47ha,Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785002-10 1-610139	1	500,00	1.100.000,00	1.100.000,00		1.100.000,00
Trụ sở BND ấp 1,Tổ 11, ấp 1 Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, TP.Hồ Chí Minh,Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785002-10 1-650942	1	179,00	357.000,00	357.000,00		357.000,00
Trụ Sở BND ấp 3 xã An Phú Tây-mới khu 47ha,KHu 47ha, An Phú tây,Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785002-10 1-823795	1	150,00	150.000,00	150.000,00		150.000,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	2	731,00	1.461.600,00	1.461.600,00		1.461.600,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10201	1	414,00	827.800,00	827.800,00		827.800,00
Trường mẫu giáo Hoa Lan,Ấp 2,Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785002-10 201-735886	1	414,00	827.800,00	827.800,00		827.800,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp y tế	10202	1	317,00	633.800,00	633.800,00		633.800,00
Trạm y tế xã An Phú Tây,325A/13 Đường An Phú Tây-Hưng Long,Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785002-10 202-823788	1	317,00	633.800,00	633.800,00		633.800,00
Nhà	2	11	1.717,00	4.808.324,00	4.808.324,00		2.835.193,13
Nhà cấp IV	204	11	1.717,00	4.808.324,00	4.808.324,00		2.835.193,13
Trụ sở UBND xã APT (Nhà số 1)	T03785002-20 4-346989	1	769,00	730.000,00	730.000,00		
An Phú Tây - Trụ sở UBND xã (Nhà số 2)	T03785002-20 4-346990	1	328,00	560.000,00	560.000,00		146.750,55

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
An Phú Tây - Ban nhân dân ấp 3 (Nhà 1)	T03785002-204-349786	1	40,00	63.000,00	63.000,00		
An Phú Tây - Ban nhân dân ấp 2 (Nhà 1)	T03785002-204-349788	1	45,00	57.000,00	57.000,00		162,45
Bia tường niệm liệt sĩ xã APT - Bia tường niệm liệt sĩ	T03785002-204-610140	1	72,00	993.275,00	993.275,00		602.520,62
An Phú Tây- Trụ sở BND ấp 1 (Nhà số 1)	T03785002-204-650943	1	46,00	37.000,00	37.000,00		
Nhà số 1	T03785002-204-735887	1	53,00	44.388,00	44.388,00		
Nhà số 2	T03785002-204-735888	1	58,00	69.000,00	69.000,00		
Nhà số 3	T03785002-204-735889	1	41,00	31.050,00	31.050,00		10.463,37
rụ Sở BND ấp 3 xã An Phú Tây-mới khu 47ha (UBND ấp 3 xã An Phú Tây)	T03785002-204-823796	1	150,00	1.107.754,00	1.107.754,00		1.033.866,81
An Phú Tây- (Trạm y tế xã An Phú Tây) Trụ sở BND ấp 1	T03785002-204-823806	1	115,00	1.115.857,00	1.115.857,00		1.041.429,34
3. UBND Xã Bình Chánh	T03785003	20		50.634.687,00	50.634.687,00		45.639.069,84
Đất	1	10	31.269,00	37.971.030,00	37.971.030,00		37.971.030,00
Đất trụ sở	101	9	6.139,00	10.328.030,00	10.328.030,00		10.328.030,00
BND Ấp 4,D7/5 Ấp 4, Đường Trịnh Như Khuê, ,Xã Bình Chánh, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785003-1-90256	1	120,00	180.150,00	180.150,00		180.150,00
Trụ so chính UBND Xã Bình Chánh-Ap 2,C5/36 Ấp 3, ,Xã Bình Chánh, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785003-1-90258	1	1.942,00	2.913.000,00	2.913.000,00		2.913.000,00
BND Ấp 2,B9/31 B Ấp 2, QL 1A, ,Xã Bình Chánh, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785003-1-90260	1	931,00	2.049.300,00	2.049.300,00		2.049.300,00

ĐVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
BND Ấp 3,C17/63 ấp 3 Đ Đình Đức Thiện, ,Xã Bình Chánh, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785003-1- 90262	1	139,00	194.180,00	194.180,00		194.180,00
TT Giáo dục cộng đồng-ap2,Ấp 2, Đường Trịnh Như Khuê, ,Xã Bình Chánh, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785003-1- 90264	1	208,00	311.700,00	311.700,00		311.700,00
BND ap 1,A3/45 Ấp 1, Đường Hoàng Văn Thái, ,Xã Bình Chánh, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785003-1- 90266	1	1.000,00	1.000.200,00	1.000.200,00		1.000.200,00
Trụ sở BND Ấp 3-Mới,Ấp 3 Xã Bình Chánh, Huyện Bình Chánh, TP.Hồ Chí Minh,Xã Bình Chánh, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785003-10 1-716634	1	244,00	366.000,00	366.000,00		366.000,00
Trụ sở BND Ấp 4-Mới,Ấp 4 Xã Bình Chánh, Huyện Bình Chánh, TP.Hồ Chí Minh,Xã Bình Chánh, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785003-10 1-716636	1	1.340,00	2.948.000,00	2.948.000,00		2.948.000,00
trụ sở ấp 2,Xã Bình Chánh, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785003-10 1-737765	1	215,00	365.500,00	365.500,00		365.500,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	1	25.130,00	27.643.000,00	27.643.000,00		27.643.000,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp văn hóa	10203	1	25.130,00	27.643.000,00	27.643.000,00		27.643.000,00
Nhà văn hóa xã Bình Chánh,ấp 1 Xã Bình Chánh, Huyện Bình Chánh, TP.Hồ Chí Minh,Xã Bình Chánh, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785003-10 203-584362	1	25.130,00	27.643.000,00	27.643.000,00		27.643.000,00
Nhà	2	10	3.640,00	12.663.657,00	12.663.657,00		7.668.039,84
Nhà cấp III	203	1	1.517,00	817.098,00	817.098,00		196.103,52

ĐVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Bình Chánh- Trụ sở UBND xã	T03785003-203-90259	1	1.517,00	817.098,00	817.098,00		196.103,52
Nhà cấp IV	204	9	2.123,00	11.846.559,00	11.846.559,00		7.471.936,32
Bình Chánh- Nhà văn hóa xã	T03785003-204-584363	1	785,00	6.596.521,00	6.596.521,00		4.001.449,64
Bình Chánh - Nhà bia tưởng niệm Liệt sĩ xã Bình Chánh	T03785003-204-586340	1	650,00	774.781,00	774.781,00		469.982,16
Bình Chánh- Ban nhân dân ấp 3 (mới)	T03785003-204-716635	1	166,00	1.849.292,00	1.849.292,00		1.362.188,49
Bình Chánh- Ban nhân dân ấp 4 (mới)	T03785003-204-716637	1	247,00	2.099.302,00	2.099.302,00		1.546.345,85
Bình Chánh- Ban nhân dân ấp 4	T03785003-204-90257	1	50,00	65.889,00	65.889,00		187,78
Bình Chánh- Ban nhân dân ấp 2	T03785003-204-90261	1	40,00	47.147,00	47.147,00		
Bình Chánh- Ban nhân dân ấp 3	T03785003-204-90263	1	40,00	50.000,00	50.000,00		
Bình Chánh- Trung tâm giáo dục cộng đồng (ấp 2)	T03785003-204-90265	1	78,00	89.700,00	89.700,00		
Bình Chánh- Ban nhân dân ấp 1	T03785003-204-90267	1	67,00	273.927,00	273.927,00		91.782,40
4. UBND Xã Bình Hưng	T03785004	14		22.098.062,49	22.098.062,49		18.115.279,19
Đất	1	6	3.948,00	17.647.000,00	17.647.000,00		17.647.000,00
Đất trụ sở	101	6	3.948,00	17.647.000,00	17.647.000,00		17.647.000,00
Trụ sở ban nhân dân ấp 3A xã Bình Hưng,B10 ấp 3 A quốc lộ 50 ,Xã Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785004-1-90158	1	23,00	60.000,00	60.000,00		60.000,00
Trụ sở ban nhân dân ấp 2 xã Bình Hưng,Áp 2 đường số 10, Xã Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785004-1-90161	1	71,00	186.000,00	186.000,00		186.000,00

ĐVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
UBND Xã Bình Hưng,Xã Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785004-1-90747	1	2.181,00	5.932.000,00	5.932.000,00		5.932.000,00
Trụ sở ban nhân dân ấp 5,C11 Ấp 5, Đường Nguyễn Văn Linh, Xã Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785004-1-90764	1	102,00	255.000,00	255.000,00		255.000,00
BND ấp 4,C3 Ấp 4, Đường Chánh Hưng Xã Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, TP.Hồ Chí Minh,Xã Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785004-1-90777	1	41,00	198.000,00	198.000,00		198.000,00
CA Xã Bình Hưng,A27/18 ấp 1,Xã Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785004-101-616281	1	1.530,00	11.016.000,00	11.016.000,00		11.016.000,00
Nhà	2	6	2.002,00	3.558.984,00	3.558.984,00		435.055,54
Nhà cấp IV	204	6	2.002,00	3.558.984,00	3.558.984,00		435.055,54
Bình Hưng- Trụ sở UBND xã	T03785004-204-616255	1	1.239,00	1.959.984,00	1.959.984,00		
Bình Hưng - CA Xã Bình Hưng	T03785004-204-616282	1	589,00	900.000,00	900.000,00		360.797,14
Bình Hưng - Trụ sở Ban nhân dân ấp 3A	T03785004-204-90159	1	23,00	60.000,00	60.000,00		171,00
Bình Hưng - Trụ sở Ban nhân dân ấp 2	T03785004-204-90162	1	71,00	186.000,00	186.000,00		25.407,60
Bình Hưng - Trụ sở Ban nhân dân ấp 5	T03785004-204-90765	1	50,00	255.000,00	255.000,00		34.833,00
Bình Hưng - Trụ sở Ban nhân dân ấp 4	T03785004-204-90778	1	30,00	198.000,00	198.000,00		13.846,80
Ô tô	3	2		892.078,49	892.078,49		33.223,64
Xe ô tô chuyên dùng (32 loại)	303	2		892.078,49	892.078,49		33.223,64
Xe tải các loại	30324	1		498.853,49	498.853,49		33.223,64
FORD-51A-4229	T03785004-30718-526181	1		498.853,49	498.853,49		33.223,64

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Xe chuyên dùng khác	30332	1		393.225,00	393.225,00		
MITSUBISHI-51B-0446	T03785004-30 727-526183	1		393.225,00	393.225,00		
5. UBND Xã Bình Lợi	T03785005	10		7.521.478,00	7.521.478,00		6.087.440,45
Đất	1	5	7.281,00	4.777.340,00	4.777.340,00		4.777.340,00
Đất trụ sở	101	5	7.281,00	4.777.340,00	4.777.340,00		4.777.340,00
Bình Lợi - Trụ sở BND ấp 4,Ấp 4, Đường Vườn Thơm, xã Bình Lợi,Xã Bình Lợi, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785005-1-90312	1	419,00	461.450,00	461.450,00		461.450,00
Bình Lợi - Trụ sở ban nhân dân ấp 3,Ấp 3, Đường Vườn Thơm ,Xã Bình Lợi, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785005-1-90314	1	166,00	182.490,00	182.490,00		182.490,00
Bình Lợi - Trụ sở ban nhân dân ấp 2,Ấp 2, ,Xã Bình Lợi, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785005-1-90316	1	4.983,00	2.491.450,00	2.491.450,00		2.491.450,00
Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Bình Lợi,Đường Vườn Thơm, ,Xã Bình Lợi, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785005-1-90318	1	1.366,00	1.503.150,00	1.503.150,00		1.503.150,00
Văn phòng BND ấp 1,42/43B, Trương Văn Đa ấp 1 xã Bình Lợi,Xã Bình Lợi, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785005-10 1-715235	1	347,00	138.800,00	138.800,00		138.800,00
Nhà	2	5	997,00	2.744.138,00	2.744.138,00		1.310.100,45
Nhà cấp IV	204	5	997,00	2.744.138,00	2.744.138,00		1.310.100,45
Bình Lợi - Trụ sở Văn phòng BND ấp 1	T03785005-20 4-715236	1	187,00	1.681.953,00	1.681.953,00		1.238.926,58
Bình Lợi - Ban nhân dân ấp 4	T03785005-20 4-90313	1	48,00	13.135,00	13.135,00		

ĐVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Bình Lợi - Trụ sở Ban nhân dân ấp 3	T03785005-204-90315	1	100,00	107.552,00	107.552,00		21.829,15
Bình Lợi - Trụ sở BND ấp 2	T03785005-204-90317	1	60,00	243.121,00	243.121,00		49.344,72
Bình Lợi- Trụ sở UBND xã Bình Lợi	T03785005-204-90319	1	602,00	698.377,00	698.377,00		
6. UBND Xã Đa Phước	T03785006	16		15.893.406,33	15.743.406,33	150.000,00	13.158.279,25
Đất	1	8	5.189,00	6.322.313,00	6.322.313,00		6.322.313,00
Đất trụ sở	101	7	4.677,00	4.117.832,00	4.117.832,00		4.117.832,00
UBND Xã Đa Phước,D9/263A Ấp 4 ,Xã Đa Phước, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785006-1-86941	1	2.714,00	1.900.000,00	1.900.000,00		1.900.000,00
Trụ sở BND ấp 3,C7/7/1 Ấp 3, Đường liên ấp 2,3,,Xã Đa Phước, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785006-1-86951	1	385,00	866.400,00	866.400,00		866.400,00
Trụ sở BND ấp 4,D11/317 Ấp 4, Đường Linh Hoà, ,Xã Đa Phước, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785006-1-86972	1	24,00	16.800,00	16.800,00		16.800,00
Trụ sở BND Ấp 5,E3/88/1 Ấp 5, Đường Đa Phước, ,Xã Đa Phước, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785006-1-86981	1	389,00	109.032,00	109.032,00		109.032,00
trụ sở ấp2,Xã Bình Chánh, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785006-101-737818	1	202,00	262.600,00	262.600,00		262.600,00
BND Ấp 4 xã Đa Phước,Tổ 11 ấp 4 Xã Đa Phước,Xã Đa Phước, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785006-101-825614	1	305,00	305.000,00	305.000,00		305.000,00
Ban Nhan dân ấp 1 xã Đa Phước,Ấp 5 xã Đa phước,Xã Đa Phước, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785006-101-825622	1	658,00	658.000,00	658.000,00		658.000,00

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	1	512,00	2.204.481,00	2.204.481,00		2.204.481,00
Đất công trình công cộng	10208	1	512,00	2.204.481,00	2.204.481,00		2.204.481,00
Nhà bi tưởng niệm Liệt sĩ xã Đa Phước,Xã Đa Phước, Huyện Bình Chánh, TP.Hồ Chí Minh,Xã Đa Phước, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785006-10208-586337	1	512,00	2.204.481,00	2.204.481,00		2.204.481,00
Nhà	2	8	2.084,20	9.571.093,33	9.421.093,33	150.000,00	6.835.966,25
Nhà cấp IV	204	8	2.084,20	9.571.093,33	9.421.093,33	150.000,00	6.835.966,25
Nhà bia tưởng niệm Liệt sĩ xã Đa Phước	T03785006-204-586338	1	105,00	994.321,00	994.321,00		603.155,12
Đa Phước- trụ sở Ban nhân dân ấp 3	T03785006-204-737817	1	241,20	2.191.172,00	2.191.172,00		1.756.443,48
trụ sở ấp2 (Đa Phước - Ban nhân dân ấp 2)	T03785006-204-737819	1	150,00	1.615.488,33	1.465.488,33	150.000,00	1.294.975,44
Đa Phước - Ban nhân dân ấp 4	T03785006-204-825615	1	122,00	999.877,00	999.877,00		933.185,20
Đa Phước - Ban nhân dân ấp 1	T03785006-204-825623	1	658,00	2.360.885,00	2.360.885,00		2.203.413,97
Đa Phước- Trụ sở UBND xã	T03785006-204-86942	1	736,00	1.227.895,00	1.227.895,00		
Trụ sở BND ấp 4 (Đa Phước - Ban nhân dân ấp 4)	T03785006-204-86973	1	24,00	15.000,00	15.000,00		
Đa Phước - Ban nhân dân ấp 5	T03785006-204-86982	1	48,00	166.455,00	166.455,00		44.793,04
7. UBND Xã Hưng Long	T03785007	15		7.560.535,00	7.560.535,00		6.207.408,06
Đất	1	5	4.812,00	6.151.410,00	6.151.410,00		6.151.410,00
Đất trụ sở	101	5	4.812,00	6.151.410,00	6.151.410,00		6.151.410,00
Trụ sở ban nhân dân ấp 3,Ấp 3, ,Xã Hưng Long, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785007-1-90320	1	247,00	123.500,00	123.500,00		123.500,00

ĐVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Trụ sở ban nhân dân ấp 1,Ấp 1,Đường Hưng Long - Quy Đức, ,Xã Hưng Long, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785007-1-90322	1	235,00	164.640,00	164.640,00		164.640,00
Trụ sở ban nhân dân ấp 6,Ấp 6, Đường Hưng Long - Quy Đức, ,Xã Hưng Long, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785007-1-90324	1	284,00	199.150,00	199.150,00		199.150,00
Trụ sở UBND xã,C1/30 Ấp 3, Đường Đoàn Nguyễn Tuân, ,Xã Hưng Long, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785007-1-90326	1	3.300,00	4.619.720,00	4.619.720,00		4.619.720,00
BND ấp 2,Ấp 2, Đường Đoàn Nguyễn Tuân, ,Xã Hưng Long, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785007-1-90826	1	746,00	1.044.400,00	1.044.400,00		1.044.400,00
Nhà	2	10	1.067,00	1.409.125,00	1.409.125,00		55.998,06
Nhà cấp IV	204	10	1.067,00	1.409.125,00	1.409.125,00		55.998,06
Hưng Long - Ban nhân dân ấp 3	T03785007-204-90321	1	40,00	159.591,00	159.591,00		454,83
Hưng Long - Ban nhân dân ấp 1	T03785007-204-90323	1	40,00	143.108,00	143.108,00		407,86
Hưng Long - Ban nhân dân ấp 6	T03785007-204-90325	1	53,00	195.157,00	195.157,00		52.516,75
Hưng Long - Trụ sở UBND xã (Nhà số 1)	T03785007-204-90327	1	330,00	106.194,00	106.194,00		
Hưng Long - Trụ sở UBND xã (Nhà số 2)	T03785007-204-90328	1	104,00	84.955,00	84.955,00		
Hưng Long- Trụ sở UBND xã (Nhà số 3)	T03785007-204-90329	1	233,00	83.943,00	83.943,00		
Hưng Long- Trụ sở UBND xã (Nhà số 4)	T03785007-204-90330	1	100,00	28.318,00	28.318,00		
Hưng Long- Trụ sở UBND xã (Nhà số 5)	T03785007-204-90331	1	47,00	484.689,00	484.689,00		

ĐVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Hưng Long- Trụ sở UBND xã Hưng Long (Nhà số 6)	T03785007-204-90332	1	80,00	19.170,00	19.170,00		2.618,62
Hưng Long - Ban nhân dân ấp 2	T03785007-204-90827	1	40,00	104.000,00	104.000,00		
8. UBND Xã Lê Minh Xuân	T03785008	18		23.780.973,91	23.780.973,91		18.504.083,03
Đất	1	8	10.993,00	8.751.760,00	8.751.760,00		8.751.760,00
Đất trụ sở	101	8	10.993,00	8.751.760,00	8.751.760,00		8.751.760,00
Trụ sở ban nhân dân ấp 6,Ấp 6 đường Bình Minh, ,Xã Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785008-1-90166	1	1.487,00	743.800,00	743.800,00		743.800,00
Trụ sở ban nhân dân ấp 5,Ấp 5, ĐườngThích Thiện Hoà, ,Xã Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785008-1-90171	1	75,00	30.160,00	30.160,00		30.160,00
Trụ sở ban nhân dân ấp 4,Ấp 4, Đường Kinh A, ,Xã Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785008-1-90175	1	1.752,00	700.920,00	700.920,00		700.920,00
Trụ sở ban nhân dân ấp 2,Ấp 2, Đường Thích Thiện Hoà, ,Xã Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785008-1-90179	1	2.396,00	958.560,00	958.560,00		958.560,00
Trụ sở ban nhân dân ấp 1,Tổ 8, Ấp 1, ,Xã Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785008-1-90181	1	18,00	7.200,00	7.200,00		7.200,00
Trụ sở UBND xã,F2/33, Ấp 6, ĐườngTĩnh Lộ 10, ,Xã Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785008-1-90184	1	3.063,00	5.430.040,00	5.430.040,00		5.430.040,00
Trụ sở ban nhân dân ấp 3,Ấp 3, Đường Lê Đình Chi, ,Xã Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785008-1-90192	1	877,00	351.000,00	351.000,00		351.000,00

ĐVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Trụ sở ban nhân dân ấp 7, Ấp 7, Xã Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785008-1-91314	1	1.325,00	530.080,00	530.080,00		530.080,00
Nhà	2	9	2.598,00	14.768.413,91	14.768.413,91		9.734.953,75
Nhà cấp IV	204	9	2.598,00	14.768.413,91	14.768.413,91		9.734.953,75
Lê Minh Xuân- Trụ sở UBND xã Lê Minh Xuân	T03785008-204-609825	1	2.033,00	13.456.219,91	13.456.219,91		9.037.197,29
Lê Minh Xuân - Nhà bia tưởng niệm Liệt sĩ xã Lê Minh Xuân (thuộc khuôn viên BND ấp 4)	T03785008-204-619960	1	240,00	808.658,00	808.658,00		543.094,71
Lê Minh Xuân - Trụ sở Ban nhân dân ấp 6	T03785008-204-90167	1	50,00	22.000,00	22.000,00		5.920,20
Lê Minh Xuân - Trụ sở Ban nhân dân ấp 5	T03785008-204-90172	1	14,00	10.000,00	10.000,00		
Lê Minh Xuân - Trụ sở Ban nhân dân ấp 4	T03785008-204-90176	1	81,00	93.150,00	93.150,00		
Lê Minh Xuân - Trụ sở Ban nhân dân ấp 2	T03785008-204-90180	1	50,00	20.000,00	20.000,00		17.332,00
Lê Minh Xuân - Trụ sở Ban nhân dân ấp 1	T03785008-204-90182	1	14,00	10.000,00	10.000,00		
Lê Minh Xuân - Trụ sở Ban nhân dân ấp 3	T03785008-204-90193	1	60,00	223.000,00	223.000,00		89.397,51
Lê Minh Xuân - Trụ sở Ban nhân dân ấp 7	T03785008-204-91315	1	56,00	125.386,00	125.386,00		42.012,03
Ô tô	3	1		260.800,00	260.800,00		17.369,28
Xe ô tô chuyên dùng (32 loại)	303	1		260.800,00	260.800,00		17.369,28
Xe tải các loại	30324	1		260.800,00	260.800,00		17.369,28
HUYNDAI-51A-4190	T03785008-30401-85212	1		260.800,00	260.800,00		17.369,28
9. UBND Xã Phạm Văn Hai	T03785009	19		12.074.854,00	12.074.854,00		9.139.233,76
Đất	1	8	6.031,00	5.911.950,00	5.911.950,00		5.911.950,00

ĐVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Đất trụ sở	101	8	6.031,00	5.911.950,00	5.911.950,00		5.911.950,00
BND ấp 7,Ấp 7, ,Xã Phạm Văn Hai, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785009-1-90365	1	937,00	468.800,00	468.800,00		468.800,00
BND ấp 6,Ấp 6, Đường An Hạ, ,Xã Phạm Văn Hai, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785009-1-90367	1	962,00	673.610,00	673.610,00		673.610,00
BND ấp 5,Ấp 5, Đường Tinh Lộ 10, ,Xã Phạm Văn Hai, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785009-1-90369	1	412,00	576.660,00	576.660,00		576.660,00
BND ấp 4,Ấp 4, ,Xã Phạm Văn Hai, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785009-1-90371	1	1.017,00	508.850,00	508.850,00		508.850,00
BND ấp 3,Xã Phạm Văn Hai, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785009-1-90373	1	139,00	69.450,00	69.450,00		69.450,00
BND ấp 2,Ấp 2, Đường TL 10, ,Xã Phạm Văn Hai, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785009-1-90375	1	140,00	196.420,00	196.420,00		196.420,00
Trụ sở UBND xã,2A40, Ấp 2, TL 10, ,Xã Phạm Văn Hai, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785009-1-90377	1	2.386,00	3.340.960,00	3.340.960,00		3.340.960,00
BND ấp 1,Ấp 1, Đường Vĩnh Lộc, ,Xã Phạm Văn Hai, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785009-1-90381	1	38,00	77.200,00	77.200,00		77.200,00
Nhà	2	11	2.482,00	6.162.904,00	6.162.904,00		3.227.283,76
Nhà cấp III	203	1	1.114,00	4.197.235,00	4.197.235,00		2.518.341,00
Phạm Văn Hai - Trụ sở UBND xã (Nhà số 1)	T03785009-203-90378	1	1.114,00	4.197.235,00	4.197.235,00		2.518.341,00
Nhà cấp IV	204	10	1.368,00	1.965.669,00	1.965.669,00		708.942,76

ĐVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Phạm Văn Hai - Nha bia tuong niem liet sĩ	T03785009-204-609835	1	502,00	996.068,00	996.068,00		539.470,43
Phạm Văn Hai - Trụ sở BND Ấp6 (Nhà so 1)	T03785009-204-611414	1	95,00	109.250,00	109.250,00		311,36
Nhà số 1	T03785009-204-90366	1	80,00	65.761,00	65.761,00		4.598,89
UBND ấp 5 (Nhà số 1)	T03785009-204-90370	1	100,00	179.116,00	179.116,00		48.200,12
Phạm Văn Hai- BND ấp 4 (Nhà số 1)	T03785009-204-90372	1	152,00	64.009,00	64.009,00		4.476,36
BND ấp 3 (Nhà số 1)	T03785009-204-90374	1	128,00	64.592,00	64.592,00		4.517,13
BND ấp 2 (Nhà số 1)	T03785009-204-90376	1	60,00	187.458,00	187.458,00		50.444,95
Nhà số 2	T03785009-204-90379	1	174,00	56.110,00	56.110,00		3.923,96
Phạm Văn Hai- Trụ sở UBND xã (Nhà số 3)	T03785009-204-90380	1	43,00	62.630,00	62.630,00		4.379,93
Nhà số 1	T03785009-204-90382	1	34,00	180.675,00	180.675,00		48.619,64
10. UBND Xã Phong Phú	T03785010	13		12.369.817,00	12.369.817,00		9.945.984,60
Đất	1	6	2.391,00	6.187.080,00	6.187.080,00		6.187.080,00
Đất trụ sở	101	6	2.391,00	6.187.080,00	6.187.080,00		6.187.080,00
BND ấp 5,E7/193A, Ấp 5, QL 50, ,Xã Phong Phú, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785010-1-90277	1	212,00	424.400,00	424.400,00		424.400,00
BND ấp 4,D 9/272, Ấp 4, QL 50, ,Xã Phong Phú, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785010-1-90279	1	125,00	250.400,00	250.400,00		250.400,00
BND ấp 3,C3/69, Ấp 3, Đường Tân Liêm, ,Xã Phong Phú, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785010-1-90282	1	152,00	274.680,00	274.680,00		274.680,00

ĐVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
BND ấp 2,B61/175A ấp 2 QL 50,Xã Phong Phú, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785010-1-90284	1	519,00	1.039.400,00	1.039.400,00		1.039.400,00
BND ấp 1,A11/326 QL50,Xã Phong Phú, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785010-1-90286	1	126,00	251.200,00	251.200,00		251.200,00
UBND xã Phong Phú,D11/314, Đường Trịnh Quang Nghị ,Xã Phong Phú, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785010-1-90288	1	1.257,00	3.947.000,00	3.947.000,00		3.947.000,00
Nhà	2	7	1.518,00	6.182.737,00	6.182.737,00		3.758.904,60
Nhà cấp III	203	1	1.222,00	4.900.000,00	4.900.000,00		3.136.000,00
Tru so UBND xa Phong Phu	T03785010-203-611422	1	1.222,00	4.900.000,00	4.900.000,00		3.136.000,00
Nhà cấp IV	204	6	296,00	1.282.737,00	1.282.737,00		622.904,60
Phong Phú- Nhà Bía tuong niem liệt sĩ xã	T03785010-204-611423	1	56,00	999.237,00	999.237,00		606.137,16
Hưng Long - Ban nhân dân ấp 5	T03785010-204-90278	1	40,00	50.000,00	50.000,00		6.830,00
Phong Phú- Ban nhân dân ấp 4	T03785010-204-90280	1	40,00	83.500,00	83.500,00		5.839,43
Phong Phú- Ban nhân dân ấp 3	T03785010-204-90283	1	50,00	30.000,00	30.000,00		4.098,00
Phong Phú- Ban nhân dân ấp 2	T03785010-204-90285	1	40,00	50.000,00	50.000,00		
Phong Phú- Ban nhân dân ấp 1	T03785010-204-90287	1	70,00	70.000,00	70.000,00		
11. UBND Xã Quy Đức	T03785011	12		5.109.336,00	5.109.336,00		3.461.339,91
Đất	1	7	3.379,00	3.301.270,00	3.301.270,00		3.301.270,00
Đất trụ sở	101	7	3.379,00	3.301.270,00	3.301.270,00		3.301.270,00

ĐVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Trụ sở ban nhân dân ấp 1,Ấp 1 QL 50 ,Xã Quy Đức, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785011-1-90268	1	89,00	151.810,00	151.810,00		151.810,00
Vp BND ấp 4,Ấp 4, Đường Phan Tấn Mười, ,Xã Quy Đức, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785011-1-90270	1	45,00	17.960,00	17.960,00		17.960,00
Trụ sở ban nhân dân ấp 3,Ấp 3, Đường Đoàn Nguyễn Tuân, ,Xã Quy Đức, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785011-1-90272	1	328,00	459.200,00	459.200,00		459.200,00
Trụ sở UB xã,B3/24, Ấp 2, ,Xã Quy Đức, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785011-1-90274	1	2.322,00	1.625.750,00	1.625.750,00		1.625.750,00
UBND xã QUY Đức-TNDC-áp 3,Số C1/18 ấp 3 đ Đoàn Nguyễn Tuân ,Xã Quy Đức, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785011-10201-366465	1	199,00	279.020,00	279.020,00		279.020,00
VP BND áp 2,Số B3/23 ấp 2 đ Hưng Long - Qui Đức ,Xã Quy Đức, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785011-10201-376645	1	110,00	77.140,00	77.140,00		77.140,00
UBND xã QUY Đức-TNDC,Số A 6/7 ấp 1 đ Hưng Long Qui Đức ,Xã Quy Đức, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785011-10201-376646	1	286,00	690.390,00	690.390,00		690.390,00
Nhà	2	5	1.158,00	1.808.066,00	1.808.066,00		160.069,91
Nhà cấp IV	204	5	1.158,00	1.808.066,00	1.808.066,00		160.069,91
Quy Đức - Ban nhân dân ấp 1	T03785011-204-90269	1	89,00	102.350,00	102.350,00		
Quy Đức - Ban nhân dân ấp 4	T03785011-204-90271	1	45,00	31.353,00	31.353,00		
Đa Phước- Trụ sở UBND xã (nhà số 2)	T03785011-204-90275	1	575,00	750.000,00	750.000,00		

ĐVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Quy Đức - Trụ sở UBND xã (nhà số 1)	T03785011-204-90276	1	331,00	788.663,00	788.663,00		160.069,91
Quy Đức - Ban nhân dân ấp 3	T03785011-206-90273	1	118,00	135.700,00	135.700,00		
12. UBND Xã Tân Kiên	T03785012	10		14.892.141,50	14.892.141,50		11.413.401,76
Đất	1	4	6.588,00	7.438.780,00	7.438.780,00		7.438.780,00
Đất trụ sở	101	3	6.149,00	6.824.180,00	6.824.180,00		6.824.180,00
UBND Xã Tân Kiên(VP Ban ND ấp 4),D1 Ấp 4, ,Xã Tân Kiên, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785012-1-88063	1	231,00	277.800,00	277.800,00		277.800,00
UBND Xã Tân Kiên(VP Ban ND ấp 1),A2/1C Ấp 1, Đường Nguyễn Cửu Phú ,Xã Tân Kiên, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785012-1-88077	1	119,00	166.600,00	166.600,00		166.600,00
Ủy ban nhân dân xã Tân Kiên,Xã Tân Kiên, Huyện Bình Chánh, TP.Hồ Chí Minh,Xã Tân Kiên, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785012-101-526601	1	5.799,00	6.379.780,00	6.379.780,00		6.379.780,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	1	439,00	614.600,00	614.600,00		614.600,00
Đất công trình công cộng	10208	1	439,00	614.600,00	614.600,00		614.600,00
Nhà bia ghi danh,Xã Tân Kiên, Huyện Bình Chánh, TP.Hồ Chí Minh,Xã Tân Kiên, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785012-107-526609	1	439,00	614.600,00	614.600,00		614.600,00
Nhà	2	5	2.380,00	6.951.965,00	6.951.965,00		3.790.809,80
Nhà cấp III	203	1	1.912,00	5.689.565,00	5.689.565,00		3.349.199,85
Tân kiên- Trụ sở UBND xã (Nhà số 2)	T03785012-203-526602	1	1.912,00	5.689.565,00	5.689.565,00		3.349.199,85

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Nhà cấp IV	204	4	468,00	1.262.400,00	1.262.400,00	441.609,96	
Tân Kiên- Trụ sở UBND xã (Nhà số 1)	T03785012-20 4-526603	1	176,00	216.708,00	216.708,00	43.983,84	
Tân Kiên - Bia ghi danh	T03785012-20 4-526610	1	206,00	765.000,00	765.000,00	306.677,57	
Tân Kiên - Ban nhân dân ấp 4	T03785012-20 4-88064	1	46,00	226.869,00	226.869,00	90.948,54	
Tân Kiên - Ban nhân dân ấp1	T03785012-20 4-88078	1	40,00	53.823,00	53.823,00		
Ô tô	3	1		501.396,50	501.396,50	183.811,96	
Xe ô tô chuyên dùng (32 loại)	303	1		501.396,50	501.396,50	183.811,96	
Xe tải các loại	30324	1		501.396,50	501.396,50	183.811,96	
FORD-51A-4557	T03785012-30 102-514229	1		501.396,50	501.396,50	183.811,96	
13. UBND Xã Tân Nhựt	T03785013	12		8.446.819,00	8.446.819,00	7.441.084,36	
Đất	1	5	9.346,00	7.440.760,00	7.440.760,00	7.440.760,00	
Đất trụ sở	101	5	9.346,00	7.440.760,00	7.440.760,00	7.440.760,00	
BND Ấp 1,Ấp 1, đường Thế Lữ, Xã Tân Nhựt, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785013-1- 86292	1	180,00	143.760,00	143.760,00	143.760,00	
BND Ấp 6,Ấp 6, đường Thế Lữ, Xã Tân Nhựt, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785013-1- 86295	1	41,00	32.800,00	32.800,00	32.800,00	
UBND Xã Tân Nhựt,Ấp 3, đường Tân Long, Xã Tân Nhựt, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785013-1- 86302	1	41,00	20.500,00	20.500,00	20.500,00	
BND Ấp 4,Ấp 4, Đường Tân Long, Xã Tân Nhựt, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785013-1- 86382	1	78,00	38.900,00	38.900,00	38.900,00	

ĐVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Trụ sở UBND Xã Tân Nhựt,B12/243 Ấp 2, Đường Thề Lữ, Xã Tân Nhựt, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785013-1-86396	1	9.006,00	7.204.800,00	7.204.800,00		7.204.800,00
Nhà	2	7	817,00	1.006.059,00	1.006.059,00		324,36
Nhà cấp IV	204	7	817,00	1.006.059,00	1.006.059,00		324,36
Tân Nhựt - Ban nhân dân ấp 1	T03785013-204-86293	1	22,00	15.000,00	15.000,00		
Tân Nhựt - Trụ sở UBND xã (nhà số 6)	T03785013-204-86296	1	41,00	56.219,00	56.219,00		160,22
Tân Nhựt - Trụ sở UBND xã (nhà số 4)	T03785013-204-86303	1	41,00	65.817,00	65.817,00		
Tân Nhựt - Ban nhân dân ấp 4	T03785013-204-86383	1	42,00	57.590,00	57.590,00		164,13
Tân Nhựt - Trụ sở UBND xã (nhà số 3)	T03785013-204-86397	1	390,00	471.252,00	471.252,00		
Tân Nhựt - Trụ sở UBND xã (nhà số 2)	T03785013-204-86398	1	196,00	237.378,00	237.378,00		
Tân Nhựt - Trụ sở UBND xã (nhà số 1)	T03785013-204-86399	1	85,00	102.803,00	102.803,00		
14. UBND Xã Tân Quý Tây	T03785014	12		3.684.612,00	3.684.612,00		2.664.917,25
Đất	1	5	1.890,00	2.631.070,00	2.631.070,00		2.631.070,00
Đất trụ sở	101	5	1.890,00	2.631.070,00	2.631.070,00		2.631.070,00
Trụ sở ban nhân dân ấp 3,Ấp 3 QL 1A, Xã Tân Quý Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785014-1-90292	1	99,00	246.750,00	246.750,00		246.750,00
Trụ sở UBND xã,7/2 Ấp 2, Đường Hương Lộ 11, Xã Tân Quý Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785014-1-90294	1	1.581,00	2.213.260,00	2.213.260,00		2.213.260,00

ĐVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Trụ sở ban nhân dân ấp 1,Ấp 1, ,Xã Tân Quý Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785014-1-90298	1	60,00	30.000,00	30.000,00		30.000,00
Trụ sở ban nhân dân ấp 4,Ấp 4, Đường Hương Lộ 11, ,Xã Tân Quý Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785014-1-90300	1	64,00	89.460,00	89.460,00		89.460,00
Trụ sở ban nhân dân ấp 2,Đường kinh T12, ,Xã Tân Quý Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785014-1-90302	1	86,00	51.600,00	51.600,00		51.600,00
Nhà	2	7	1.117,00	1.053.542,00	1.053.542,00		33.847,25
Nhà cấp IV	204	7	1.117,00	1.053.542,00	1.053.542,00		33.847,25
Tân Quý Tây- Ban nhân dân ấp 3	T03785014-204-90293	1	41,00	22.000,00	22.000,00		
Tân Quý Tây - Trụ sở UBND xã (nhà số 3)	T03785014-204-90295	1	650,00	584.044,00	584.044,00		
Tân Quý Tây - Trụ sở UBND xã (nhà số 2)	T03785014-204-90296	1	100,00	83.626,00	83.626,00		
Tân Quý Tây - Trụ sở UBND xã	T03785014-204-90297	1	120,00	141.742,00	141.742,00		19.361,96
Tân Quý Tây- Ban nhân dân ấp 1	T03785014-204-90299	1	60,00	103.565,00	103.565,00		7.242,65
Tân Quý Tây- Ban nhân dân ấp 4	T03785014-204-90301	1	60,00	15.000,00	15.000,00		
Tân Quý Tây- Ban nhân dân ấp 2	T03785014-204-90303	1	86,00	103.565,00	103.565,00		7.242,65
15. UBND Xã Vĩnh Lộc A	T03785015	30		20.461.413,29	20.461.413,29		17.335.096,59
Đất	1	10	3.761,56	5.592.348,24	5.592.348,24		5.592.348,24
Đất trụ sở	101	9	3.539,66	5.558.175,64	5.558.175,64		5.558.175,64

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Trụ sở BND ấp 1,Ấp 3, Đường Nữ dân công, ,Xã Vĩnh Lộc A, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785015-1-88477	1	76,00	30.280,00	30.280,00		30.280,00
Trụ sở BND ấp 4,Ấp 4, Đường Nữ dân công, ,Xã Vĩnh Lộc A, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785015-1-88492	1	75,00	67.320,00	67.320,00		67.320,00
Trụ sở BND ấp 5,Ấp 5, ,Xã Vĩnh Lộc A, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785015-1-88500	1	145,00	145.000,00	145.000,00		145.000,00
Trụ sở UBND xã,F7/16 Ấp 6, ,Xã Vĩnh Lộc A, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785015-1-90333	1	2.575,00	5.150.800,00	5.150.800,00		5.150.800,00
Trụ sở BND ấp 3,Ấp 3, Đường Nữ dân công, ,Xã Vĩnh Lộc A, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785015-1-90345	1	82,00	74.430,00	74.430,00		74.430,00
vp ấp 4,ấp 4 xã VLA,Xã Vĩnh Lộc A, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785015-101-767284	1	84,50	13.013,00	13.013,00		13.013,00
vp ấp 5A,ấp 5A VLA,Xã Vĩnh Lộc A, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785015-101-767291	1	116,96	18.011,84	18.011,84		18.011,84
vp ấp 6,ấp 6 VLA,Xã Vĩnh Lộc A, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785015-101-767295	1	163,30	25.148,20	25.148,20		25.148,20
vp ấp 1A,ấp 1A VLA,Xã Vĩnh Lộc A, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785015-101-767299	1	221,90	34.172,60	34.172,60		34.172,60
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	1	221,90	34.172,60	34.172,60		34.172,60
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10201	1	221,90	34.172,60	34.172,60		34.172,60
vp ấp 1A,Xã Vĩnh Lộc A, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785015-10201-767281	1	221,90	34.172,60	34.172,60		34.172,60

ĐVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Nhà	2	20	2.414,02	14.869.065,05	14.869.065,05		11.742.748,35
Nhà cấp II	202	1	233,92	2.399.957,71	2.399.957,71		2.303.959,40
Vĩnh Lộc A - Ban nhân dân ấp 5A	T03785015-20 2-767292	1	233,92	2.399.957,71	2.399.957,71		2.303.959,40
Nhà cấp III	203	1	169,00	1.824.922,50	1.824.922,50		1.678.928,70
Vĩnh Lộc A - Ban nhân dân ấp 4	T03785015-20 3-767285	1	169,00	1.824.922,50	1.824.922,50		1.678.928,70
Nhà cấp IV	204	18	2.011,10	10.644.184,84	10.644.184,84		7.759.860,25
Vĩnh Lộc A - Ban nhân dân ấp 1	T03785015-20 4-737453	1	170,00	1.241.000,00	1.241.000,00		994.785,60
Vĩnh Lộc A - Ban nhân dân ấp 1A	T03785015-20 4-767282	1	221,90	2.618.283,35	2.618.283,35		2.269.004,35
Vĩnh Lộc A - Ban nhân dân ấp 6	T03785015-20 4-767296	1	163,30	2.375.581,14	2.375.581,14		2.058.678,62
Vĩnh Lộc A - Ban nhân dân ấp 1A	T03785015-20 4-767300	1	221,90	2.618.283,35	2.618.283,35		2.269.004,35
Vĩnh Lộc A - Ban nhân dân ấp 4	T03785015-20 4-88493	1	41,00	10.000,00	10.000,00		
Vĩnh Lộc A - Ban nhân dân ấp 5	T03785015-20 4-88501	1	39,00	30.744,00	30.744,00		
Vĩnh Lộc A - Trụ sở UBND xã (nhà số 2)	T03785015-20 4-90334	1	104,00	374.268,00	374.268,00		
Vĩnh Lộc A - Trụ sở UBND xã (nhà số 7)	T03785015-20 4-90335	1	65,00	211.000,00	211.000,00		
Vĩnh Lộc A - Trụ sở UBND xã (nhà số 6)	T03785015-20 4-90336	1	30,00	195.000,00	195.000,00		
Vĩnh Lộc A - Trụ sở UBND xã (nhà số 6)	T03785015-20 4-90337	1	96,00	95.700,00	95.700,00		
Vĩnh Lộc A - Trụ sở UBND xã (nhà số 6)	T03785015-20 4-90338	1	23,00	109.115,00	109.115,00		36.560,24
Vĩnh Lộc A - Trụ sở UBND xã (nhà số 5)	T03785015-20 4-90339	1	194,00	109.115,00	109.115,00		

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Vĩnh Lộc A - Trụ sở UBND xã (nhà số 5)	T03785015-204-90340	1	22,00	109.115,00	109.115,00		36.560,24
Vĩnh Lộc A - Trụ sở UBND xã (nhà số 1)	T03785015-204-90341	1	391,00	109.115,00	109.115,00		
Vĩnh Lộc A - Trụ sở UBND xã (nhà số 4)	T03785015-204-90342	1	91,00	109.115,00	109.115,00		36.560,24
Vĩnh Lộc A - Trụ sở UBND xã (nhà số 4)	T03785015-204-90343	1	50,00	109.115,00	109.115,00		22.146,38
Vĩnh Lộc A - Trụ sở UBND xã (nhà số 3)	T03785015-204-90344	1	48,00	109.115,00	109.115,00		36.560,24
Vĩnh Lộc A - Ban nhân dân ấp 3	T03785015-204-90346	1	40,00	110.520,00	110.520,00		
16. UBND Xã Vĩnh Lộc B	T03785016	18		11.735.071,00	11.735.071,00		10.170.135,47
Đất	1	7	5.776,00	10.066.990,00	10.066.990,00		10.066.990,00
Đất trụ sở	101	7	5.776,00	10.066.990,00	10.066.990,00		10.066.990,00
Trụ sở UBND xã,F10/27 Ấp 6, Đường Vĩnh Lộc, ,Xã Vĩnh Lộc B, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785016-1-90347	1	3.642,00	7.285.400,00	7.285.400,00		7.285.400,00
BND ấp 5,Xã Vĩnh Lộc B, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785016-1-90353	1	438,00	875.600,00	875.600,00		875.600,00
BND ấp 4,D1/8B Ấp 4, Đường Nguyễn Thị Tú , ,Xã Vĩnh Lộc B, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785016-1-90355	1	158,00	316.000,00	316.000,00		316.000,00
BND ấp 3,C2/23 A, Ấp 3, ,Xã Vĩnh Lộc B, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785016-1-90357	1	240,00	120.250,00	120.250,00		120.250,00
BND ấp 2,B2/11, Ấp 2, ,Xã Vĩnh Lộc B, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785016-1-90359	1	437,00	218.800,00	218.800,00		218.800,00

ĐVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
BND ấp 6,F6/40A, Ấp 6, Đường Lai hùng Cường, ,Xã Vĩnh Lộc B, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785016-1-90361	1	410,00	574.140,00	574.140,00		574.140,00
BND ấp 1, xã Vĩnh Lộc B,a9/19B, Ấp 1, Đường Võ Văn Vân, ,Xã Vĩnh Lộc B, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785016-1-90363	1	451,00	676.800,00	676.800,00		676.800,00
Nhà	2	10	1.294,00	1.481.421,00	1.481.421,00		103.145,47
Nhà cấp IV	204	10	1.294,00	1.481.421,00	1.481.421,00		103.145,47
Vĩnh Lộc B - Trụ sở UBND xã (nhà số 5)	T03785016-204-90348	1	836,00	374.268,00	374.268,00		
Vĩnh Lộc B - Trụ sở UBND xã (nhà số 4)	T03785016-204-90349	1	64,00	211.000,00	211.000,00		
Vĩnh Lộc B - Trụ sở UBND xã (nhà số 3)	T03785016-204-90350	1	96,00	195.000,00	195.000,00		
Vĩnh Lộc B - Trụ sở UBND xã (nhà số 2)	T03785016-204-90351	1	48,00	95.700,00	95.700,00		13.072,62
Vĩnh Lộc B - Trụ sở UBND xã (nhà số 1)	T03785016-204-90352	1	50,00	109.115,00	109.115,00		14.905,11
Vĩnh Lộc B- Ban nhân dân ấp 4	T03785016-204-90356	1	20,00	10.000,00	10.000,00		
Vĩnh Lộc B- Ban nhân dân ấp 3	T03785016-204-90358	1	40,00	110.520,00	110.520,00		7.729,03
Vĩnh Lộc B- Ban nhân dân ấp 2	T03785016-204-90360	1	50,00	130.872,00	130.872,00		372,99
Vĩnh Lộc B- Ban nhân dân ấp 6	T03785016-204-90362	1	40,00	56.600,00	56.600,00		3.958,23
Vĩnh Lộc B- Ban nhân dân ấp 1	T03785016-204-90364	1	50,00	188.346,00	188.346,00		63.107,50
Ô tô	3	1		186.660,00	186.660,00		
Xe ô tô chuyên dùng (32 loại)	303	1		186.660,00	186.660,00		
Xe chuyên dùng khác	30332	1		186.660,00	186.660,00		

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Loại khác-51A-1976	T03785016-30 2-85164	1		186.660,00	186.660,00		
17. Bệnh Viện Huyện Bình Chánh	T03785019	26		45.720.728,63	45.720.728,63		26.119.727,24
Đất	1	1	13.831,00	21.683.400,00	21.683.400,00		21.683.400,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	1	13.831,00	21.683.400,00	21.683.400,00		21.683.400,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp y tế	10202	1	13.831,00	21.683.400,00	21.683.400,00		21.683.400,00
Bệnh Viện Huyện Bình Chánh,Số E9/5, đường Nguyễn Hữu Trí,Thị trấn Tân Túc, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785019-1-93423	1	13.831,00	21.683.400,00	21.683.400,00		21.683.400,00
Nhà	2	7	7.888,00	12.165.270,50	12.165.270,50		3.294.505,04
Nhà cấp III	203	2	5.983,00	7.412.774,99	7.412.774,99		663.207,45
Bệnh Viện Huyện Bình Chánh (Khu hành chính, nội, ngoại, nhi khoa)	T03785019-203-93424	1	3.859,00	4.743.290,13	4.743.290,13		156.434,13
Bệnh Viện Huyện Bình Chánh (Nhà liên khoa hộ sản, phòng khám khối lâm sản)	T03785019-203-93425	1	2.124,00	2.669.484,86	2.669.484,86		506.773,33
Nhà cấp IV	204	5	1.905,00	4.752.495,52	4.752.495,52		2.631.297,58
Bệnh Viện Huyện Bình Chánh (Nhà Khoa nhi mới)	T03785019-204-583702	1	498,00	1.886.393,99	1.886.393,99		1.266.902,20
Bệnh Viện Huyện Bình Chánh (Khối cấp cứu và khoa đông y)	T03785019-204-583703	1	536,00	2.031.559,53	2.031.559,53		1.364.395,38
Bệnh Viện Huyện Bình Chánh (Phòng mổ)	T03785019-204-93426	1	200,00	191.629,00	191.629,00		
Bệnh Viện Huyện Bình Chánh (Nhà kho, xe, cầntin)	T03785019-204-93427	1	611,00	585.425,00	585.425,00		
Bệnh Viện Huyện Bình Chánh (Nhà xác)	T03785019-204-93428	1	60,00	57.488,00	57.488,00		

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Ô tô	3	7		2.666.709,45	2.666.709,45		372.813,40
Xe phục vụ chung	302	2		891.283,45	891.283,45		
Xe 9 đến 12 chỗ	30203	2		891.283,45	891.283,45		
TOYOTA-51D-1032	T03785019-30 2-89720	1		465.000,00	465.000,00		
TOYOTA-51D-0134	T03785019-30 2-89722	1		426.283,45	426.283,45		
Xe ô tô chuyên dùng (32 loại)	303	5		1.775.426,00	1.775.426,00		372.813,40
Xe cứu thương	30301	2		819.000,00	819.000,00		372.813,40
TOYOTA-50M-00190	T03785019-30 301-582315	1		799.000,00	799.000,00		372.813,40
NISSAN-51F-2387	T03785019-30 701-311848	1		20.000,00	20.000,00		
Xe chuyên dùng khác	30332	3		956.426,00	956.426,00		
FORD-51D-0263	T03785019-30 325-89725	1		426.426,00	426.426,00		
TOYOTA-51F-2320	T03785019-30 325-89728	1		20.000,00	20.000,00		
TOYOTA-51A-1947	T03785019-30 325-89729	1		510.000,00	510.000,00		
Tài sản khác trên 500 triệu đồng	4	11		9.205.348,68	9.205.348,68		769.008,80
Vật kiến trúc	401	1		2.563.362,68	2.563.362,68		769.008,80
Các vật kiến trúc khác	40104	1		2.563.362,68	2.563.362,68		769.008,80
Trạm biến áp 250KVA và hệ thống lưới điện	T03785019-40 8-515589	1		2.563.362,68	2.563.362,68		769.008,80
Máy móc, thiết bị chuyên dùng	406	10		6.641.986,00	6.641.986,00		
Máy móc, thiết bị điện ảnh, y tế	40615	10		6.641.986,00	6.641.986,00		

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Máy móc, thiết bị y tế	4061502	10		6.641.986,00	6.641.986,00		
Hệ thống nội soi TMH	T03785019-40 201-514895	1		829.890,00	829.890,00		
Máy siêu âm màu	T03785019-40 201-514902	1		638.800,00	638.800,00		
Máy nội soi phẫu thuật	T03785019-40 201-514903	1		978.100,00	978.100,00		
Máy giúp thở Siemens	T03785019-40 203-514894	1		544.253,00	544.253,00		
Máy gây mê giúp thở	T03785019-40 203-514896	1		538.980,00	538.980,00		
Máy gây mê giúp thở	T03785019-40 203-514897	1		506.051,00	506.051,00		
Hệ thống hút khí	T03785019-40 203-514898	1		549.000,00	549.000,00		
Bộ dụng cụ phẫu thuật chính hình	T03785019-40 203-514899	1		514.063,00	514.063,00		
Kính hiển vi phẫu thuật mắt - mổ phaco	T03785019-40 203-514900	1		968.459,00	968.459,00		
Máy đo điện giải và hệ thống điện di	T03785019-40 203-514901	1		574.390,00	574.390,00		
18. Ban quản lý Chợ Cầu Xáng	T03785020	2		6.415.580,00	6.415.580,00	5.582.330,00	
Đất	1	1	4.294,00	5.582.330,00	5.582.330,00	5.582.330,00	
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	1	4.294,00	5.582.330,00	5.582.330,00	5.582.330,00	
Đất công trình công cộng	10208	1	4.294,00	5.582.330,00	5.582.330,00	5.582.330,00	
Ban quản lý Chợ Cầu Xáng, Ấp 3 đường Thanh Niên, Xã Phạm Văn Hai, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785020-1-91522	1	4.294,00	5.582.330,00	5.582.330,00	5.582.330,00	
Nhà	2	1	1.111,00	833.250,00	833.250,00		

ĐVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Nhà cấp IV	204	1	1.111,00	833.250,00	833.250,00		
Ban quản lý Chợ Cầu Xáng (Chợ Cầu Xáng)	T03785020-20 4-650953	1	1.111,00	833.250,00	833.250,00		
19. Đài Truyền Thanh	T03785024	3		6.311.728,00	6.311.728,00		3.745.779,74
Đất	1	1	1.179,00	1.768.650,00	1.768.650,00		1.768.650,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	1	1.179,00	1.768.650,00	1.768.650,00		1.768.650,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp thông tin, truyền thông	10206	1	1.179,00	1.768.650,00	1.768.650,00		1.768.650,00
Đài Truyền Thanh,Số E 4 /19, KP5, Đường Nguyễn Hữu Trí,Thị trấn Tân Túc, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785024-1-90810	1	1.179,00	1.768.650,00	1.768.650,00		1.768.650,00
Nhà	2	1	666,00	3.564.628,00	3.564.628,00		1.194.369,74
Nhà cấp IV	204	1	666,00	3.564.628,00	3.564.628,00		1.194.369,74
Đài Truyền Thanh (Nhà số 1)	T03785024-20 4-90811	1	666,00	3.564.628,00	3.564.628,00		1.194.369,74
Tài sản khác trên 500 triệu đồng	4	1		978.450,00	978.450,00		782.760,00
Máy móc, thiết bị văn phòng	403	1		978.450,00	978.450,00		782.760,00
Thiết bị điện tử phục vụ quản lý, lưu trữ dữ liệu	40327	1		978.450,00	978.450,00		782.760,00
ETG500.5	T03785024-40 104-822087	1		978.450,00	978.450,00		782.760,00
20. Nhà thiếu Nhi Huyện Bình Chánh	T03785031	2		53.822.681,00	53.822.681,00		52.025.533,76
Đất	1	1	8.894,00	8.894.000,00	8.894.000,00		8.894.000,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	1	8.894,00	8.894.000,00	8.894.000,00		8.894.000,00

DVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp văn hóa	10203	1	8.894,00	8.894.000,00	8.894.000,00		8.894.000,00
Trụ sở Nhà thiếu nhi-Huyện Đoàn Bình Chánh,Thị trấn Tân Túc, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785031-10 203-823675	1	8.894,00	8.894.000,00	8.894.000,00		8.894.000,00
Nhà	2	1	4.932,00	44.928.681,00	44.928.681,00		43.131.533,76
Nhà cấp III	203	1	4.932,00	44.928.681,00	44.928.681,00		43.131.533,76
Nhà Thiếu Nhi -Huyện Đoàn Bình Chánh	T03785031-20 3-823676	1	4.932,00	44.928.681,00	44.928.681,00		43.131.533,76
21. Phòng Văn Hóa và thông tin huyện Bình Chánh	T03785040	1		507.340,00	507.340,00		
Ô tô	3	1		507.340,00	507.340,00		
Xe phục vụ chung	302	1		507.340,00	507.340,00		
Xe 13 đến 16 chỗ	30204	1		507.340,00	507.340,00		
FORD-51D-0388	T03785040-30 204-610189	1		507.340,00	507.340,00		
22. Thanh tra xây dựng huyện Bình Chánh	T03785043	4		1.774.776,00	1.774.776,00		712.749,97
Đất	1	1	195,00	486.750,00	486.750,00		486.750,00
Đất trụ sở	101	1	195,00	486.750,00	486.750,00		486.750,00
Thanh tra xây dựng,Số 91, Quốc lộ 1A,Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785043-10 1-349780	1	195,00	486.750,00	486.750,00		486.750,00
Nhà	2	1	195,00	379.665,00	379.665,00		26.551,24
Nhà cấp IV	204	1	195,00	379.665,00	379.665,00		26.551,24
Trụ sở Thanh tra Xây dựng	T03785043-20 4-349781	1	195,00	379.665,00	379.665,00		26.551,24
Ô tô	3	2		908.361,00	908.361,00		199.448,73

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Xe ô tô chuyên dùng (32 loại)	303	2		908.361,00	908.361,00		199.448,73
Xe tải các loại	30324	1		364.311,00	364.311,00		
Loại khác-51B-0353	T03785043-30 2-85102	1		364.311,00	364.311,00		
Xe chuyên dùng khác	30332	1		544.050,00	544.050,00		199.448,73
FORD-50A-00001	T03785043-30 727-526184	1		544.050,00	544.050,00		199.448,73
23. Trung Tâm Dạy Nghề huyện Bình Chánh	T03785045	6		10.980.389,00	10.980.389,00		10.371.358,92
Đất	1	1	4.694,00	10.327.240,00	10.327.240,00		10.327.240,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	1	4.694,00	10.327.240,00	10.327.240,00		10.327.240,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10201	1	4.694,00	10.327.240,00	10.327.240,00		10.327.240,00
Trung Tâm Dạy Nghề huyện Bình Chánh,Số A16/4, Quốc lộ 1A,Xã Bình Chánh, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785045-1-88335	1	4.694,00	10.327.240,00	10.327.240,00		10.327.240,00
Nhà	2	5	444,00	653.149,00	653.149,00		44.118,92
Nhà cấp IV	204	5	444,00	653.149,00	653.149,00		44.118,92
Trung Tâm Dạy Nghề huyện Bình Chánh - Khu thực hành(1)	T03785045-20 4-88337	1	312,00	456.881,00	456.881,00		
Trung Tâm Dạy Nghề huyện Bình Chánh (Phòng bảo vệ)	T03785045-20 4-88340	1	17,00	19.182,00	19.182,00		
Trung Tâm Dạy Nghề huyện Bình Chánh (Phòng ghi danh)	T03785045-20 4-88341	1	34,00	43.831,00	43.831,00		124,92
Trung Tâm Dạy Nghề huyện Bình Chánh (Phòng Tư vấn)	T03785045-20 4-88342	1	52,00	109.742,00	109.742,00		43.994,00
Trung Tâm Dạy Nghề huyện Bình Chánh- Nhà vệ sinh	T03785045-20 4-88343	1	29,00	23.513,00	23.513,00		

ĐVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
24. Trung Tâm Hoa Kiểng và Dịch vụ Nông nghiệp	T03785046	2		3.241.477,70	3.241.477,70		3.086.208,46
Đất	1	1	2.798,00	3.077.800,00	3.077.800,00		3.077.800,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	1	2.798,00	3.077.800,00	3.077.800,00		3.077.800,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp nông nghiệp	10205	1	2.798,00	3.077.800,00	3.077.800,00		3.077.800,00
Trung Tâm Hoa Kiểng và Dịch vụ Nông nghiệp,CS/5 ấp 3 xã Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh,Xã Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785046-10205-619415	1	2.798,00	3.077.800,00	3.077.800,00		3.077.800,00
Nhà	2	1	455,00	163.677,70	163.677,70		8.408,46
Nhà cấp IV	204	1	455,00	163.677,70	163.677,70		8.408,46
Trung Tâm Hoa Kiểng và Dịch vụ Nông nghiệp- Nhà làm việc và Phòng nuôi cấy mô-giếng nước	T03785046-204-619416	1	455,00	163.677,70	163.677,70		8.408,46
25. Trung Tâm văn hóa thể dục thể thao huyện Bình chánh	T03785049	9		95.783.722,80	95.483.722,80	300.000,00	82.079.374,31
Đất	1	2	42.028,00	50.095.104,00	50.095.104,00		50.095.104,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	2	42.028,00	50.095.104,00	50.095.104,00		50.095.104,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp văn hóa	10203	2	42.028,00	50.095.104,00	50.095.104,00		50.095.104,00
Trung tâm văn hóa thể dục thể thao huyện Bình Chánh-E8/9A,Số E8/9A Nguyễn Hữu Trí, Huyện Bình Chánh, TP.Hồ Chí Minh,Thị trấn Tân Túc, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785049-10203-617114	1	31.238,00	46.858.050,00	46.858.050,00		46.858.050,00

ĐVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Câu lạc bộ VH-TDTT liên xã Hưng long,Ấp 3 xã Hưng Long huyện Bình Chánh,Xã Hưng Long, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785049-10 203-617121	1	10.790,00	3.237.054,00	3.237.054,00		3.237.054,00
Nhà	2	5	12.431,00	44.733.634,00	44.733.634,00		31.984.270,31
Nhà cấp III	203	4	11.989,00	44.008.634,00	44.008.634,00		31.933.568,64
Trung tâm văn hóa thể dục thể thao huyện Bình Chánh-E8/9A (Nhà số 01)	T03785049-20 3-617115	1	3.812,00	5.370.000,00	5.370.000,00		2.362.800,00
Trung tâm văn hóa thể dục thể thao huyện Bình Chánh-E8/9A (Nhà số 03)	T03785049-20 3-617117	1	2.366,00	4.719.000,00	4.719.000,00		2.076.360,00
Trung tâm văn hóa thể dục thể thao huyện Bình Chánh-E8/9A (Nhà số 04)	T03785049-20 3-617118	1	4.370,00	9.747.000,00	9.747.000,00		4.288.680,00
Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã Hưng Long	T03785049-20 3-822269	1	1.441,00	24.172.634,00	24.172.634,00		23.205.728,64
Nhà cấp IV	204	1	442,00	725.000,00	725.000,00		50.701,67
Nhà số 02	T03785049-20 4-617116	1	442,00	725.000,00	725.000,00		50.701,67
Ô tô	3	2		954.984,80	654.984,80	300.000,00	
Xe ô tô chuyên dùng (32 loại)	303	2		954.984,80	654.984,80	300.000,00	
Xe thu phát tín hiệu truyền hình, truyền thông	30317	1		494.028,80	194.028,80	300.000,00	
FORD-51F-0290	T03785049-30 317-85190	1		494.028,80	194.028,80	300.000,00	
Xe văn hóa thông tin lưu động	30330	1		460.956,00	460.956,00		
FORD-51B-0375	T03785049-30 325-85187	1		460.956,00	460.956,00		
26. Trung tâm y tế dự phòng H.Bình Chánh	T03785050	36		164.785.387,33	164.785.387,33		137.422.600,96

ĐVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Đất	1	18	18.458,00	30.667.550,00	30.667.550,00		30.667.550,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	18	18.458,00	30.667.550,00	30.667.550,00		30.667.550,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10201	1	398,00	556.920,00	556.920,00		556.920,00
Trường Mầm non Hoa Thiên Lý,SốC9/13 ấp 2,Xã Vĩnh Lộc B, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785050-10201-823722	1	398,00	556.920,00	556.920,00		556.920,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp y tế	10202	17	18.060,00	30.110.630,00	30.110.630,00		30.110.630,00
Trạm y tế xã Tân Nhựt,Áp 2, Đường Trương Văn Đa, ,Xã Tân Nhựt, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785050-1-86413	1	1.966,00	983.200,00	983.200,00		983.200,00
Trạm y tế thị trấn Tân Túc,B2/37 Đường Nguyễn Hữu Trí, ,Thị trấn Tân Túc, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785050-1-86453	1	418,00	459.580,00	459.580,00		459.580,00
Trạm y tế xã Bình Hưng,71A, Đường số 1 khu định cư Bình Hưng, Ấp 2 ,Xã Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785050-1-86466	1	694,00	1.179.630,00	1.179.630,00		1.179.630,00
Trạm y tế xã Phong Phú,A1/342 Quốc lộ 50 Ấp 1,,Xã Phong Phú, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785050-1-86478	1	288,00	576.000,00	576.000,00		576.000,00
Trạm y tế xã Hưng Long,D2/47 ấp 4 đường Đoàn Nguyễn Tuân, ,Xã Hưng Long, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785050-1-86482	1	679,00	951.000,00	951.000,00		951.000,00

ĐVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Trạm y tế xã Bình Lợi,C4/135 Đường Vườn Thom,,Xã Bình Lợi, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785050-1-86489	1	1.036,00	1.139.820,00	1.139.820,00		1.139.820,00
Trạm y tế xã Lê minh Xuân,F2/33A ,Xã Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785050-1-86506	1	868,00	1.216.040,00	1.216.040,00		1.216.040,00
Trạm y tế xã Tân Kiên,D6/26 Đường Dương Đình Cúc,,Xã Tân Kiên, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785050-1-86528	1	645,00	644.800,00	644.800,00		644.800,00
Trạm y tế xã Vĩnh lộc A,F1/50 ấp 6 Đường Vĩnh Lộc, ,Xã Vĩnh Lộc A, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785050-1-86533	1	743,00	1.486.800,00	1.486.800,00		1.486.800,00
Trạm y tế xã Tân Quý Tây,7/4 ấp 2 hương lộ 11,,Xã Tân Quý Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785050-1-86536	1	1.288,00	1.802.500,00	1.802.500,00		1.802.500,00
Trạm y tế xã Đa Phước,Số D7/223 ấp 4 QL50, ,Thị trấn Tân Túc, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785050-1-93584	1	1.942,00	8.350.600,00	8.350.600,00		8.350.600,00
Trạm y tế xã Qui Đức,Số B3/24/1 Ấp 2 , ,Thị trấn Tân Túc, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785050-1-93590	1	1.069,00	299.460,00	299.460,00		299.460,00
Trạm y tế xã Vĩnh Lộc B,F6 /40 Ấp 6, ,Thị trấn Tân Túc, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785050-1-93596	1	1.171,00	1.639.680,00	1.639.680,00		1.639.680,00
Trạm y tế xã Phạm Văn Hai,2B/39 Ấp 2, ,Thị trấn Tân Túc, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785050-1-93608	1	893,00	536.160,00	536.160,00		536.160,00

ĐVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Trạm y tế xã Bình Chánh,Đường Đinh Đức Thiện ,Xã Bình Chánh, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785050-10 202-514369	1	629,00	1.068.450,00	1.068.450,00		1.068.450,00
Trang tâm Y tế dự phòng Huyện,350 Đường Tân Túc Thị trấn Tân Túc,Thị trấn Tân Túc, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785050-10 202-822730	1	3.000,00	6.600.000,00	6.600.000,00		6.600.000,00
Trạm y tế xã An Phú Tây,KHu 47ha, An Phú tây,Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785050-10 202-823783	1	731,00	1.176.910,00	1.176.910,00		1.176.910,00
Nhà	2	17	15.549,00	133.526.477,33	133.526.477,33		106.538.258,38
Nhà cấp II	202	1	4.720,00	51.262.500,00	51.262.500,00		50.237.250,00
Trang tâm Y tế dự phòng Huyện (Trung tâm Y tế dự phòng)	T03785050-20 2-822731	1	4.720,00	51.262.500,00	51.262.500,00		50.237.250,00
Nhà cấp III	203	2	1.266,00	13.686.926,16	13.686.926,16		12.561.779,42
Trạm Y tế xã Vĩnh Lộc B	T03785050-20 3-823538	1	533,00	6.466.055,00	6.466.055,00		6.207.412,80
Trạm y tế xã An Phú Tây -Trạm Y tế xã An Phú Tây	T03785050-20 3-823784	1	733,00	7.220.871,16	7.220.871,16		6.354.366,62
Nhà cấp IV	204	14	9.563,00	68.577.051,17	68.577.051,17		43.739.228,96
Trạm y tế xã Bình Chánh	T03785050-20 4-514370	1	669,00	5.895.911,00	5.895.911,00		3.193.225,40
Trung tâm y tế dự phòng H.Bình Chánh- Trạm Y tế xã Tân Nhựt	T03785050-20 4-616308	1	789,00	6.266.342,00	6.266.342,00		3.801.163,06
Trung tâm y tế dự phòng H.Bình Chánh -Tram y tế xã Phạm văn hai	T03785050-20 4-616313	1	766,00	4.594.300,00	4.594.300,00		3.085.531,88
Trạm y tế xã Qui Đức (trạm y tế Quy Đức)	T03785050-20 4-766816	1	758,00	7.948.942,60	7.948.942,60		6.888.553,66

ĐVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Trung tâm y tế dự phòng H.Bình Chánh- trạm y tế Phong Phú	T03785050-20 4-766817	1	832,00	10.680.836,00	10.680.836,00		9.256.012,48
Trạm y tế xã Bình Lợi (trạm y tế Bình Lợi)	T03785050-20 4-766818	1	666,00	8.105.756,50	8.105.756,50		7.024.448,58
Trạm y tế xã Hưng Long (trạm y tế Hưng Long)	T03785050-20 4-766820	1	522,00	8.222.248,00	8.222.248,00		7.125.400,12
Trạm y tế thị trấn Tân Túc (Nhà số 1)	T03785050-20 4-86454	1	413,00	318.214,07	318.214,07		
Trung tâm y tế dự phòng H.Bình Chánh- Trạm y tế xã Bình Hưng (Nhà số 1)	T03785050-20 4-86467	1	630,00	2.645.367,00	2.645.367,00		536.913,31
Nhà số 1	T03785050-20 4-86507	1	750,00	2.789.726,00	2.789.726,00		566.212,93
Trung tâm y tế dự phòng H.Bình Chánh - Trạm y tế xã Tân Kiên (Nhà số 1)	T03785050-20 4-86529	1	645,00	2.481.823,00	2.481.823,00		503.719,82
Trung tâm y tế dự phòng H.Bình Chánh - Trạm y tế xã Vĩnh lộc A	T03785050-20 4-86534	1	726,00	2.300.000,00	2.300.000,00		314.180,00
Trạm y tế xã Tân Quý Tây (Nhà số 1)	T03785050-20 4-86537	1	737,00	4.373.733,00	4.373.733,00		1.176.971,55
Trung tâm y tế dự phòng H.Bình Chánh- Trạm y tế xã Đa Phước (Nhà số 1)	T03785050-20 4-93585	1	660,00	1.953.852,00	1.953.852,00		266.896,18
Ô tô	3	1		591.360,00	591.360,00		216.792,58
Xe ô tô chuyên dùng (32 loại)	303	1		591.360,00	591.360,00		216.792,58
Xe phòng chống dịch	30320	1		591.360,00	591.360,00		216.792,58
ISUZU -54U-0960	T03785050-30 721-526185	1		591.360,00	591.360,00		216.792,58
27. Trường Giáo dục chuyên biệt Rạng Đông	T03785052	2		3.007.332,00	3.007.332,00		1.857.383,64
Đất	1	1	717,00	1.434.000,00	1.434.000,00		1.434.000,00

ĐVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	1	717,00	1.434.000,00	1.434.000,00		1.434.000,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10201	1	717,00	1.434.000,00	1.434.000,00		1.434.000,00
Trường Giáo dục chuyên biệt Rạng Đông,Tỉnh lộ 50, Xã Phong Phú, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785052-1-92163	1	717,00	1.434.000,00	1.434.000,00		1.434.000,00
Nhà	2	1	423,00	1.573.332,00	1.573.332,00		423.383,64
Nhà cấp IV	204	1	423,00	1.573.332,00	1.573.332,00		423.383,64
Nhà số 1	T03785052-204-92164	1	423,00	1.573.332,00	1.573.332,00		423.383,64
28. Trường Mầm non BaBy	T03785053	13		35.526.582,00	35.526.582,00		31.131.124,80
Đất	1	6	6.428,00	10.163.133,00	10.163.133,00		10.163.133,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	6	6.428,00	10.163.133,00	10.163.133,00		10.163.133,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10201	6	6.428,00	10.163.133,00	10.163.133,00		10.163.133,00
Trường Mầm non BaBy(Điểm chính),Số B1/18C,Xã Tân Kiên, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785053-1-88123	1	906,00	543.900,00	543.900,00		543.900,00
Trường Mầm non BaBy (phụ),Số A 10/2A đường Nguyễn Cửu Phú ,Xã Tân Kiên, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785053-1-88125	1	114,00	160.160,00	160.160,00		160.160,00
Trường Mầm non BaBy (phụ),Số D6/23A đường Dương Đình Cúc ,Xã Tân Kiên, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785053-1-88127	1	145,00	145.200,00	145.200,00		145.200,00

ĐVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Trường Mầm non BaBy (phụ),Số C6/1đường Hưng Nhom ,Xã Tân Kiên, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785053-1-88129	1	178,00	266.385,00	266.385,00		266.385,00
Trường Mầm non BaBy (phụ),Số A 13/18A đường Nguyễn Cửu Phú ,Xã Tân Kiên, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785053-1-88134	1	85,00	47.488,00	47.488,00		47.488,00
mầm non Baby (điểm phụ),khu Depor mettro ấp 2 xã Tân kiên,Xã Tân Kiên, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785053-10201-767125	1	5.000,00	9.000.000,00	9.000.000,00		9.000.000,00
Nhà	2	7	3.262,00	25.363.449,00	25.363.449,00		20.967.991,80
Nhà cấp III	203	1	1.080,00	2.167.760,00	2.167.760,00		1.040.524,80
Trường Mầm non BaBy(Điểm chính) Nhà số 1	T03785053-203-88124	1	1.080,00	2.167.760,00	2.167.760,00		1.040.524,80
Nhà cấp IV	204	6	2.182,00	23.195.689,00	23.195.689,00		19.927.467,00
mầm non Baby (điểm phụ) - nhà số 1	T03785053-204-767126	1	1.965,00	22.995.000,00	22.995.000,00		19.927.467,00
Trường Mầm non BaBy (phụ) -Nhà số 1	T03785053-204-88126	1	56,00	59.184,00	59.184,00		
Trường Mầm non BaBy (phụ) -Nhà số 1	T03785053-204-88128	1	55,00	42.274,00	42.274,00		
Trường Mầm non BaBy (phụ) - Nhà số 1	T03785053-204-88130	1	28,00	30.592,00	30.592,00		
Trường Mầm non BaBy (phụ - Nhà số 2)	T03785053-204-88131	1	44,00	38.047,00	38.047,00		
Trường Mầm non BaBy (phụ) - Nhà số 1	T03785053-204-88135	1	34,00	30.592,00	30.592,00		
29. Trường Mầm non tư thực Hoa Hồng	T03785054	6		4.213.186,00	4.213.186,00		2.330.942,90
Đất	1	3	1.865,00	1.662.900,00	1.662.900,00		1.662.900,00

ĐVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	3	1.865,00	1.662.900,00	1.662.900,00		1.662.900,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10201	3	1.865,00	1.662.900,00	1.662.900,00		1.662.900,00
Trường Mầm non tư thực Hoa Hồng-Điểm chính,10/15E Đoàn Nguyễn Tuân, xã Tân Quý Tây,Xã Tân Quý Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785054-10 201-611239	1	1.485,00	1.188.000,00	1.188.000,00		1.188.000,00
Trường Mầm non tư thực Hoa Hồng-Điểm phụ ấp 3,40/30B ấp 3 QL1,Xã Tân Quý Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785054-10 201-611241	1	87,00	65.400,00	65.400,00		65.400,00
Trường Mầm non tư thực Hoa Hồng-ấp 2,2/32 ấp 2, QL1,Xã Tân Quý Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785054-10 201-611245	1	293,00	409.500,00	409.500,00		409.500,00
Nhà	2	3	936,00	2.550.286,00	2.550.286,00		668.042,90
Nhà cấp IV	204	3	936,00	2.550.286,00	2.550.286,00		668.042,90
Trường Mầm non Hoa Hồng (Nhà số 1-Điểm chính)	T03785054-20 4-611240	1	804,00	2.482.508,00	2.482.508,00		668.042,90
Trường Mầm non tư thực Hoa Hồng-Điểm phụ ấp 3 (Nhà số 1-ấp 3)	T03785054-20 4-611242	1	51,00	10.628,00	10.628,00		
Trường Mầm non tư thực Hoa Hồng-ấp 2 (Nhà số 1, ấp 2)	T03785054-20 4-611246	1	81,00	57.150,00	57.150,00		
30. Trường mầm non Hoa Mai	T03785055	7		28.504.313,00	28.504.313,00		25.602.110,20
Đất	1	3	6.746,80	10.049.240,00	10.049.240,00		10.049.240,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	3	6.746,80	10.049.240,00	10.049.240,00		10.049.240,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10201	3	6.746,80	10.049.240,00	10.049.240,00		10.049.240,00

ĐVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Trường mầm non Hoa Mai,Số A1/14 Ấp 1 ,Xã Bình Chánh, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785055-1-87154	1	2.259,00	4.970.460,00	4.970.460,00		4.970.460,00
Trường mầm non Hoa Mai,Số D7/4A Ấp 4 ,Xã Bình Chánh, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785055-1-87158	1	354,00	531.600,00	531.600,00		531.600,00
mầm non hoa mai ap 3,ấp 3 xã Bình Chánh,Xã Bình Chánh, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785055-10201-767078	1	4.133,80	4.547.180,00	4.547.180,00		4.547.180,00
Nhà	2	4	1.918,00	18.455.073,00	18.455.073,00		15.552.870,20
Nhà cấp IV	204	4	1.918,00	18.455.073,00	18.455.073,00		15.552.870,20
Trường mầm non Hoa mai	T03785055-204-582938	1	157,00	115.816,00	115.816,00		
Trường mầm non Hoa Mai (Nhà số 1-ấp 1)	T03785055-204-582942	1	249,00	236.354,00	236.354,00		
Trường mầm non Hoa Mai (Nhà số 2-ấp 1)	T03785055-204-582946	1	228,00	155.903,00	155.903,00		
mầm non Hoa Mai ấp 3 (nhà số 1)	T03785055-204-767079	1	1.284,00	17.947.000,00	17.947.000,00		15.552.870,20
31. Trường Mầm non Hoa Sen	T03785056	17		9.519.411,00	9.519.411,00		7.964.800,00
Đất	1	8	4.857,00	3.631.800,00	3.631.800,00		3.631.800,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	8	4.857,00	3.631.800,00	3.631.800,00		3.631.800,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10201	8	4.857,00	3.631.800,00	3.631.800,00		3.631.800,00
Trường Mầm non Hoa Sen,Ấp 1 đ Lê Chính Đáng ,Xã Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785056-1-91155	1	123,00	49.240,00	49.240,00		49.240,00

ĐVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Trường Mầm non Hoa Sen,áp 2 đ Thích Thiện Hoà ,Xã Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785056-1-91161	1	258,00	103.440,00	103.440,00		103.440,00
Trường Mầm non Hoa Sen,áp 3 đ Lê Đình Chi ,Xã Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785056-1-91165	1	503,00	212.200,00	212.200,00		212.200,00
Trường Mầm non Hoa Sen,áp 3 ,Xã Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785056-1-91172	1	1.395,00	558.200,00	558.200,00		558.200,00
Trường Mầm non Hoa Sen,Số áp 4 ,Xã Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785056-1-91176	1	754,00	294.360,00	294.360,00		294.360,00
Trường Mầm non Hoa Sen,áp 5 ,Xã Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785056-1-91181	1	140,00	56.200,00	56.200,00		56.200,00
Trường Mầm non Hoa Sen,áp 6,Xã Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785056-1-91188	1	641,00	898.240,00	898.240,00		898.240,00
Trường Mầm non hoa Sen-điểm áp 7,Số G8/9 Xã Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, TP.Hồ Chí Minh,Xã Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785056-10201-650926	1	1.043,00	1.459.920,00	1.459.920,00		1.459.920,00
Nhà	2	9	1.708,40	5.887.611,00	5.887.611,00		4.333.000,00
Nhà cấp IV	204	9	1.708,40	5.887.611,00	5.887.611,00		4.333.000,00
nhà số 1	T03785056-204-766926	1	961,40	5.000.000,00	5.000.000,00		4.333.000,00
Trường Mầm non Hoa Sen (Nhà số 1)	T03785056-204-91156	1	72,00	23.849,00	23.849,00		

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Trường Mầm non Hoa Sen (Nhà số 1)	T03785056-20 4-91162	1	63,00	59.184,00	59.184,00		
Trường Mầm non Hoa Sen (Nhà số 1)	T03785056-20 4-91166	1	59,00	96.307,00	96.307,00		
Trường Mầm non Hoa Sen (Nhà số 2)	T03785056-20 4-91173	1	342,00	500.000,00	500.000,00		
Trường Mầm non Hoa Sen (Nhà số 1)	T03785056-20 4-91177	1	70,00	84.564,00	84.564,00		
Trường Mầm non Hoa Sen (Nhà số 1)	T03785056-20 4-91182	1	61,00	63.000,00	63.000,00		
Trường Mầm non Hoa Sen (Nhà số 1)	T03785056-20 4-91189	1	50,00	45.707,00	45.707,00		
Trường Mầm non Hoa Sen (Nhà số 2)	T03785056-20 4-91190	1	30,00	15.000,00	15.000,00		
32. Trường Mầm non Hoa Thiên Lý	T03785057	10		15.939.646,00	15.939.646,00		14.080.650,53
Đất	1	5	2.485,00	7.979.493,00	7.979.493,00		7.979.493,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	5	2.485,00	7.979.493,00	7.979.493,00		7.979.493,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10201	5	2.485,00	7.979.493,00	7.979.493,00		7.979.493,00
Trường Mầm non Hoa Thiên Lý,Số F1/4 ấp 6,Xã Vĩnh Lộc B, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785057-1- 91551	1	637,00	1.274.600,00	1.274.600,00		1.274.600,00
Trường Mầm non Hoa Thiên Lý,Số Đ17/12A ấp 4 ,Xã Vĩnh Lộc B, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785057-1- 91561	1	192,00	384.800,00	384.800,00		384.800,00
Trường Mầm non Hoa Thiên Lý,Số A9/13 ấp 1 ,Xã Vĩnh Lộc B, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785057-1- 91585	1	93,00	139.050,00	139.050,00		139.050,00

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Trường Mầm non Hoa Thiên Lý,Số B1/1A đ Bến Lội ,Xã Vĩnh Lộc B, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785057-1-91591	1	169,00	135.280,00	135.280,00		135.280,00
Trường MN Hoa Thiên Lý,Tổ 3, ấp 3 xã Vĩnh Lộc B,Xã Vĩnh Lộc B, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785057-10201-825475	1	1.394,00	6.045.763,00	6.045.763,00		6.045.763,00
Nhà	2	5	1.582,00	7.960.153,00	7.960.153,00		6.101.157,53
Nhà cấp III	203	1	840,00	6.045.763,00	6.045.763,00		5.803.932,48
Trường MN Hoa Thiên Lý	T03785057-203-825476	1	840,00	6.045.763,00	6.045.763,00		5.803.932,48
Nhà cấp IV	204	4	742,00	1.914.390,00	1.914.390,00		297.225,05
Trường Mầm non Hoa Thiên Lý (Nhà số 1)	T03785057-204-91552	1	531,00	1.667.173,00	1.667.173,00		227.735,83
Trường Mầm non Hoa Thiên Lý (Nhà số 1)	T03785057-204-91562	1	65,00	57.360,00	57.360,00		11.641,99
Trường Mầm non Hoa Thiên Lý (Nhà số 1)	T03785057-204-91586	1	82,00	87.423,00	87.423,00		23.525,53
Trường Mầm non Hoa Thiên Lý (Nhà số 1)	T03785057-204-91592	1	64,00	102.434,00	102.434,00		34.321,69
33. Trường Mầm non Hoàng Anh	T03785058	8		8.859.255,00	8.859.255,00		6.805.196,60
Đất	1	4	3.508,00	5.766.890,00	5.766.890,00		5.766.890,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	4	3.508,00	5.766.890,00	5.766.890,00		5.766.890,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10201	4	3.508,00	5.766.890,00	5.766.890,00		5.766.890,00
Trường Mầm non Hoàng Anh,Số E2/36 ,Thị trấn Tân Túc, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785058-1-85251	1	903,00	361.320,00	361.320,00		361.320,00

ĐVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Trường Mầm non Hoàng Anh,Số E2/36 ,Thị trấn Tân Túc, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785058-1-85280	1	645,00	258.200,00	258.200,00		258.200,00
Trường Mầm non Hoàng Anh,Số E2/36 ,Thị trấn Tân Túc, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785058-1-85285	1	386,00	425.370,00	425.370,00		425.370,00
Điểm chính,Số E2/36 ,Thị trấn Tân Túc, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785058-10201-349445	1	1.574,00	4.722.000,00	4.722.000,00		4.722.000,00
Nhà	2	4	1.547,00	3.092.365,00	3.092.365,00		1.038.306,60
Nhà cấp III	203	1	1.282,00	2.884.185,00	2.884.185,00		1.038.306,60
Trường Mầm non Hoàng Anh (Điểm chính)Nhà 1	T03785058-203-349446	1	1.282,00	2.884.185,00	2.884.185,00		1.038.306,60
Nhà cấp IV	204	3	265,00	208.180,00	208.180,00		
Trường Mầm non Hoàng Anh (Nhà số 1)	T03785058-204-85252	1	168,00	101.000,00	101.000,00		
Trường Mầm non Hoàng Anh (Nhà số 1)	T03785058-204-85281	1	48,00	69.000,00	69.000,00		
Trường Mầm non Hoàng Anh (Nhà số 1)	T03785058-204-85286	1	49,00	38.180,00	38.180,00		
34. Trường Mầm non Hường Dương	T03785059	8		7.677.903,00	7.677.903,00		5.140.217,19
Đất	1	4	2.201,00	3.955.520,00	3.955.520,00		3.955.520,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	4	2.201,00	3.955.520,00	3.955.520,00		3.955.520,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10201	4	2.201,00	3.955.520,00	3.955.520,00		3.955.520,00
Trường Mầm non Hường Dương,B6/186, Quốc lộ 50,Xã Phong Phú, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785059-1-89707	1	1.810,00	3.317.200,00	3.317.200,00		3.317.200,00

ĐVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Trường Mầm non Hường Dương,E8/233 ấp 5 ,Xã Phong Phú, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785059-1-89709	1	215,00	428.400,00	428.400,00		428.400,00
Trường Mầm non Hường Dương,C3/64 đường Tân Liên ,Xã Phong Phú, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785059-1-89711	1	100,00	179.640,00	179.640,00		179.640,00
Trường Mầm non Hường Dương,A4/91 ấp 1 ,Xã Phong Phú, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785059-1-89713	1	76,00	30.280,00	30.280,00		30.280,00
Nhà	2	4	911,00	3.722.383,00	3.722.383,00		1.184.697,19
Nhà cấp IV	204	4	911,00	3.722.383,00	3.722.383,00		1.184.697,19
Nhà số 1	T03785059-203-89708	1	722,00	3.535.760,00	3.535.760,00		1.184.697,19
Trường Mầm non Hường Dương (Nhà số 1)	T03785059-204-89710	1	85,00	60.875,00	60.875,00		
Nhà số 1	T03785059-204-89712	1	56,00	59.184,00	59.184,00		
Trường Mầm non Hường Dương (Nhà số 1)	T03785059-204-89714	1	48,00	66.564,00	66.564,00		
35. Trường mầm non Phong Lan	T03785060	8		3.842.957,00	3.842.957,00		2.422.929,60
Đất	1	4	2.264,00	1.466.550,00	1.466.550,00		1.466.550,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	4	2.264,00	1.466.550,00	1.466.550,00		1.466.550,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10201	4	2.264,00	1.466.550,00	1.466.550,00		1.466.550,00
Trường mầm non Phong Lan,Số B9/9 Bis ,Xã Quy Đức, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785060-1-91633	1	1.542,00	617.040,00	617.040,00		617.040,00

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Trường mầm non Phong Lan,Số A 5/26 ấp 1 QL 50 ,Xã Quy Đức, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785060-1-91675	1	350,00	596.190,00	596.190,00		596.190,00
Trường mầm non Phong Lan,Số D2/31 ấp 4 đ Phan Tấn Mười ,Xã Quy Đức, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785060-1-91696	1	268,00	107.160,00	107.160,00		107.160,00
Trường mầm non Phong Lan,Số D3/5 ấp 4 đ Đoàn Nguyễn Tuấn,Xã Quy Đức, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785060-1-91705	1	104,00	146.160,00	146.160,00		146.160,00
Nhà	2	4	1.300,00	2.376.407,00	2.376.407,00		956.379,60
Nhà cấp III	203	1	1.097,00	2.173.590,00	2.173.590,00		956.379,60
Trường mầm non Phong Lan (Nhà số 1)	T03785060-203-91634	1	1.097,00	2.173.590,00	2.173.590,00		956.379,60
Nhà cấp IV	204	3	203,00	202.817,00	202.817,00		
Nhà số 1	T03785060-204-583755	1	107,00	123.050,00	123.050,00		
Trường mầm non Phong Lan (Nhà số 01)	T03785060-204-613776	1	40,00	46.000,00	46.000,00		
Trường mầm non Phong Lan (Nhà số 2)	T03785060-204-91657	1	56,00	33.767,00	33.767,00		
36. Trường Mầm non Quỳnh Hương	T03785061	13		20.087.372,00	20.087.372,00		17.699.599,33
Đất	1	6	7.243,00	10.456.699,00	10.456.699,00		10.456.699,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	6	7.243,00	10.456.699,00	10.456.699,00		10.456.699,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10201	6	7.243,00	10.456.699,00	10.456.699,00		10.456.699,00
Trường Mầm non Quỳnh Hương,Số 4B1/2 ,Xã Phạm Văn Hai, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785061-1-88419	1	1.435,00	3.801.399,00	3.801.399,00		3.801.399,00

ĐVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Trường Mầm non Quỳnh Hương,Số 2A209/1 ấp 1 đường Vĩnh Lộc,Xã Phạm Văn Hai, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785061-1-88423	1	1.203,00	2.407.000,00	2.407.000,00		2.407.000,00
Trường Mầm non Quỳnh Hương,Số 2A11 ấp 2 đường Tỉnh Lộ 10 ,Xã Phạm Văn Hai, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785061-1-88433	1	734,00	1.028.160,00	1.028.160,00		1.028.160,00
Trường Mầm non Quỳnh Hương,Số 2A/92 ấp 2 ,Xã Phạm Văn Hai, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785061-1-88437	1	730,00	1.021.300,00	1.021.300,00		1.021.300,00
Trường Mầm non Quỳnh Hương,Số 6A48 ấp 6 đường An Hạ ,Xã Phạm Văn Hai, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785061-1-88442	1	1.022,00	715.190,00	715.190,00		715.190,00
Trường Mầm non Quỳnh Hương,Số 7A140 ấp 7 đ. An Hạ ,Xã Phạm Văn Hai, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785061-1-88460	1	2.119,00	1.483.650,00	1.483.650,00		1.483.650,00
Nhà	2	7	2.892,00	9.630.673,00	9.630.673,00		7.242.900,33
Nhà cấp III	203	1	1.451,00	3.801.399,00	3.801.399,00		2.432.895,36
Trường Mầm non Quỳnh Hương (Nhà số 1)	T03785061-203-88420	1	1.451,00	3.801.399,00	3.801.399,00		2.432.895,36
Nhà cấp IV	204	6	1.441,00	5.829.274,00	5.829.274,00		4.810.004,97
Trường Mầm non Quỳnh Hương (nhà số 2)	T03785061-204-767218	1	308,00	1.622.016,00	1.622.016,00		1.405.639,07
Trường Mầm non Quỳnh Hương (nhà số 2)	T03785061-204-767254	1	470,00	2.092.010,00	2.092.010,00		1.812.935,87
Trường Mầm non Quỳnh Hương (nhà số 2)	T03785061-204-767255	1	410,00	1.779.365,00	1.779.365,00		1.541.997,71
Trường Mầm non Quỳnh Hương (Nhà số 1)	T03785061-204-88438	1	109,00	183.695,00	183.695,00		49.432,32

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Trường Mầm non Quỳnh Hương (Nhà số 1)	T03785061-204-88443	1	96,00	101.459,00	101.459,00		
Trường Mầm non Quỳnh Hương (Nhà số 1)	T03785061-204-88461	1	48,00	50.729,00	50.729,00		
37. Trường Mầm non Thủy Tiên	T03785062	9		7.488.600,00	7.488.600,00		4.401.880,00
Đất	1	4	1.900,00	4.028.600,00	4.028.600,00		4.028.600,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	4	1.900,00	4.028.600,00	4.028.600,00		4.028.600,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10201	4	1.900,00	4.028.600,00	4.028.600,00		4.028.600,00
Trường Mầm non Thủy Tiên,Ấp 5 ,Xã Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785062-1-86554	1	190,00	106.600,00	106.600,00		106.600,00
Trường Mầm non Thủy Tiên,Ấp 2 Đường số 10, ,Xã Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785062-1-86573	1	1.376,00	3.577.080,00	3.577.080,00		3.577.080,00
Trường Mầm non Thủy Tiên,Ấp 1, ,Xã Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785062-1-86595	1	232,00	242.320,00	242.320,00		242.320,00
Trường Mầm non Thủy Tiên,ấp 5,,Xã Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785062-1-86658	1	102,00	102.600,00	102.600,00		102.600,00
Nhà	2	5	1.216,00	3.460.000,00	3.460.000,00		373.280,00
Nhà cấp IV	204	5	1.216,00	3.460.000,00	3.460.000,00		373.280,00
Trường Mầm non Thủy Tiên (Nhà số 1)	T03785062-204-86555	1	58,00	120.000,00	120.000,00		
Trường Mầm non Thủy Tiên (Nhà số 1)	T03785062-204-86574	1	537,00	2.300.000,00	2.300.000,00		

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Trường Mầm non Thủy Tiên (Nhà số 1)	T03785062-20 4-86596	1	122,00	120.000,00	120.000,00		
Trường Mầm non Thủy Tiên (Nhà số 2)	T03785062-20 4-86597	1	437,00	800.000,00	800.000,00		373.280,00
Trường Mầm non Thủy Tiên (Nhà số 2)	T03785062-20 4-86659	1	62,00	120.000,00	120.000,00		
38. Trường mẫu giáo Hoa Đào	T03785063	15		1.695.409,00	1.645.409,00	50.000,00	826.836,67
Đất	1	6	1.644,00	823.340,00	823.340,00		823.340,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	6	1.644,00	823.340,00	823.340,00		823.340,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10201	6	1.644,00	823.340,00	823.340,00		823.340,00
Trường mẫu giáo Hoa Đào,Số B10/107A Trương Văn Đa, Xã Tân Nhựt, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785063-1-85489	1	202,00	162.080,00	162.080,00		162.080,00
Trường mẫu giáo Hoa Đào,Số B10/107A Trương Văn Đa, Xã Tân Nhựt, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785063-1-85515	1	1.038,00	415.360,00	415.360,00		415.360,00
Điểm 2,B17/373A đ Nguyễn Đình Kiên, ấp 2,Xã Tân Nhựt, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785063-101-347212	1	97,00	38.800,00	38.800,00		38.800,00
Điểm 3,C6/41B Đ Tân long, ấp 3,Xã Tân Nhựt, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785063-10201-347219	1	113,00	56.500,00	56.500,00		56.500,00
Điểm 4,D2/41A Đ Tân Long, ấp 4,Xã Tân Nhựt, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785063-10201-347224	1	60,00	30.000,00	30.000,00		30.000,00
Điểm 5,E 1/21A đ Thế lữ, ấp 5,Xã Tân Nhựt, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785063-10201-347226	1	134,00	120.600,00	120.600,00		120.600,00

ĐVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Nhà	2	9	516,00	872.069,00	822.069,00	50.000,00	3.496,67
Nhà cấp IV	204	9	516,00	872.069,00	822.069,00	50.000,00	3.496,67
Trường mẫu giáo Hoa Đào (Nhà số 1- Điểm 2)	T03785063-20 4-347213	1	97,00	70.697,00	70.697,00		
Trường mẫu giáo Hoa Đào - Điểm 3 (Nhà số 1)	T03785063-20 4-347220	1	48,00	84.205,00	84.205,00		
Điểm 4 (Nhà số 1)	T03785063-20 4-347225	1	42,00	82.743,00	82.743,00		
Trường mẫu giáo Hoa Đào (Nhà số 1- Điểm 5)	T03785063-20 4-347227	1	124,00	187.204,00	187.204,00		
Trường mẫu giáo Hoa Đào (Nhà số 2)	T03785063-20 4-85490	1	48,00	120.610,00	120.610,00		
Trường mẫu giáo Hoa Đào (Nhà số 1)	T03785063-20 4-85516	1	22,00	65.878,00	65.878,00		
Trường mẫu giáo Hoa Đào (Nhà số 2)	T03785063-20 4-85517	1	39,00	132.768,00	132.768,00		
Trường mẫu giáo Hoa Đào (Nhà số 3)	T03785063-20 4-85518	1	48,00	77.964,00	77.964,00		
Trường mẫu giáo Hoa Đào (Nhà số 4)	T03785063-20 4-85519	1	48,00	50.000,00		50.000,00	3.496,67
39. Trường mẫu giáo Hoa Lan	T03785064	13		35.895.574,00	35.895.574,00		30.009.113,66
Đất	1	5	7.106,00	18.581.510,00	18.581.510,00		18.581.510,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	5	7.106,00	18.581.510,00	18.581.510,00		18.581.510,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10201	5	7.106,00	18.581.510,00	18.581.510,00		18.581.510,00
Trường mẫu giáo Hoa Lan, Ấp 1 ,Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785064-1-91718	1	128,00	256.000,00	256.000,00		256.000,00

ĐVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Trường mẫu giáo Hoa Lan,Ấp 1 QL 1A ,Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785064-1-91730	1	132,00	330.000,00	330.000,00		330.000,00
Trường mẫu giáo Hoa Lan,Ấp 2,Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785064-1-91762	1	414,00	827.800,00	827.800,00		827.800,00
Trường mẫu giáo Hoa Lan,Ấp 3 ,Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785064-1-91770	1	335,00	167.710,00	167.710,00		167.710,00
Truong Mẫu Giao Hoa Lan -Diem chinh,Đường số 8A-Ấp 2 Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, TP.Hồ Chí Minh,Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785064-10201-609843	1	6.097,00	17.000.000,00	17.000.000,00		17.000.000,00
Nhà	2	8	2.862,00	17.314.064,00	17.314.064,00		11.427.603,66
Nhà cấp IV	204	8	2.862,00	17.314.064,00	17.314.064,00		11.427.603,66
Truong mẫu giao Hoa Lan-diêm chính	T03785064-204-609844	1	2.402,00	17.000.000,00	17.000.000,00		11.417.200,00
Trường mẫu giáo Hoa Lan (Nhà số 2)	T03785064-204-91719	1	128,00	44.388,00	44.388,00		
Trường mẫu giáo Hoa Lan (Nhà số 1)	T03785064-204-91731	1	66,00	40.425,00	40.425,00		
Trường mẫu giáo Hoa Lan (Nhà số 2)	T03785064-204-91732	1	66,00	40.425,00	40.425,00		
Nhà số 1	T03785064-204-91763	1	53,00	44.388,00	44.388,00		
Nhà số 2	T03785064-204-91764	1	58,00	69.000,00	69.000,00		
Nhà số 3	T03785064-204-91765	1	41,00	31.050,00	31.050,00		10.403,66
Trường mẫu giáo Hoa Lan (Nhà số 1)	T03785064-204-91771	1	48,00	44.388,00	44.388,00		

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
40. Trường Mẫu giáo Hoa Phượng	T03785065	14		2.968.090,00	2.968.090,00		2.457.461,68
Đất	1	5	1.594,00	2.060.830,00	2.060.830,00		2.060.830,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	5	1.594,00	2.060.830,00	2.060.830,00		2.060.830,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10201	5	1.594,00	2.060.830,00	2.060.830,00		2.060.830,00
Trường Mẫu giáo Hoa Phượng,Số F7/14 ,Xã Vĩnh Lộc A, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785065-1-88158	1	583,00	1.165.800,00	1.165.800,00		1.165.800,00
Trường Mẫu giáo Hoa Phượng,SốA 3/34 A ấp 1 đường đất nông thôn ,Xã Vĩnh Lộc A, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785065-1-88163	1	114,00	56.850,00	56.850,00		56.850,00
Trường Mẫu giáo Hoa Phượng,Số B6/7 ấp 2 đường liên ấp 6-2 ,Xã Vĩnh Lộc A, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785065-1-88165	1	131,00	91.910,00	91.910,00		91.910,00
Trường Mẫu giáo Hoa Phượng,ấp 3 đường Nữ dân công ,Xã Vĩnh Lộc A, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785065-1-88167	1	204,00	183.870,00	183.870,00		183.870,00
Trường Mẫu giáo Hoa Phượng,SốE8/6C ấp 5 đường Thới Hoà ,Xã Vĩnh Lộc A, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785065-1-88169	1	562,00	562.400,00	562.400,00		562.400,00
Nhà	2	9	897,00	907.260,00	907.260,00		396.631,68
Nhà cấp IV	204	9	897,00	907.260,00	907.260,00		396.631,68
nhà số 1	T03785065-204-737429	1	90,00	494.800,00	494.800,00		396.631,68
Trường Mẫu giáo Hoa Phượng (Nhà số 1)	T03785065-204-88159	1	218,00	113.903,00	113.903,00		

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Trường Mẫu giáo Hoa Phượng (Nhà số 2)	T03785065-204-88160	1	74,00	43.890,00	43.890,00		
Trường Mẫu giáo Hoa Phượng (Nhà số 3)	T03785065-204-88161	1	124,00	25.363,00	25.363,00		
Trường Mẫu giáo Hoa Phượng (Nhà số 4)	T03785065-204-88162	1	70,00	15.852,00	15.852,00		
Trường Mẫu giáo Hoa Phượng (Nhà số 1)	T03785065-204-88166	1	87,00	38.047,00	38.047,00		
Trường Mẫu giáo Hoa Phượng (Nhà số 1)	T03785065-204-88168	1	94,00	38.047,00	38.047,00		
Trường Mẫu giáo Hoa Phượng (Nhà số 1)	T03785065-204-88170	1	60,00	101.358,00	101.358,00		
Trường Mẫu giáo Hoa Phượng (Nhà số 2)	T03785065-204-88171	1	80,00	36.000,00	36.000,00		
41. Trường mẫu giáo Ngọc Lan	T03785066	9		6.472.409,00	6.472.409,00		4.872.264,64
Đất	1	3	1.925,00	1.456.900,00	1.456.900,00		1.456.900,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	3	1.925,00	1.456.900,00	1.456.900,00		1.456.900,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10201	3	1.925,00	1.456.900,00	1.456.900,00		1.456.900,00
Trường mẫu giáo Ngọc Lan,Số D1/30/1 ,Xã Đa Phước, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785066-1-85309	1	142,00	283.400,00	283.400,00		283.400,00
Trường mẫu giáo Ngọc Lan,Số D1/30/1 ,Xã Đa Phước, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785066-1-85330	1	188,00	376.000,00	376.000,00		376.000,00
Trường mẫu giáo ngọc Lan,Đường liên ấp 2,3, Xã Đa Phước, Huyện Bình Chánh, TP.Hồ Chí Minh,Xã Đa Phước, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785066-10201-515592	1	1.595,00	797.500,00	797.500,00		797.500,00

ĐVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Nhà	2	6	2.249,00	5.015.509,00	5.015.509,00		3.415.364,64
Nhà cấp III	203	1	2.108,00	4.743.562,00	4.743.562,00		3.415.364,64
Trường Mẫu giáo Ngọc Lan	T03785066-203-582127	1	2.108,00	4.743.562,00	4.743.562,00		3.415.364,64
Nhà cấp IV	204	5	141,00	271.947,00	271.947,00		
Trường mẫu giáo Ngọc Lan (Nhà số 1)	T03785066-204-85310	1	47,00	90.675,00	90.675,00		
Trường mẫu giáo Ngọc Lan (Nhà số 2)	T03785066-204-85311	1	5,00	9.360,00	9.360,00		
Trường mẫu giáo Ngọc Lan (Nhà số 1)	T03785066-204-85331	1	50,00	96.720,00	96.720,00		
Trường mẫu giáo Ngọc Lan (Nhà số 2)	T03785066-204-85332	1	26,00	49.920,00	49.920,00		
Trường mẫu giáo Ngọc Lan (Nhà số 3)	T03785066-204-85333	1	13,00	25.272,00	25.272,00		
42. Trường mẫu giáo Quỳnh Anh	T03785067	20		54.272.387,00	54.272.387,00		51.762.803,14
Đất	1	10	7.820,00	7.850.650,00	7.850.650,00		7.850.650,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	10	7.820,00	7.850.650,00	7.850.650,00		7.850.650,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10201	10	7.820,00	7.850.650,00	7.850.650,00		7.850.650,00
Trường mẫu giáo Quỳnh Anh,Số Ấp 4 đ Đoàn Nguyễn Tuấn ,Xã Hưng Long, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785067-1-91830	1	205,00	288.120,00	288.120,00		288.120,00
Trường mẫu giáo Quỳnh Anh,Ấp 5 đ An Phú Tây - Hưng Long ,Xã Hưng Long, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785067-1-91856	1	681,00	245.232,00	245.232,00		245.232,00

ĐVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Trường mẫu giáo Quỳnh Anh,Số Ấp 2 ,Xã Hưng Long, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785067-1-91917	1	233,00	326.340,00	326.340,00		326.340,00
Trường mẫu giáo Quỳnh Anh,Ấp 3 ,Xã Hưng Long, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785067-1-91928	1	194,00	272.160,00	272.160,00		272.160,00
Trường mẫu giáo Quỳnh Anh,Ấp 3 đ Đoàn Nguyễn Tuân ,Xã Hưng Long, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785067-1-91943	1	225,00	315.700,00	315.700,00		315.700,00
Trường mẫu giáo Quỳnh Anh,Ấp 6 ,Xã Hưng Long, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785067-1-91955	1	240,00	167.930,00	167.930,00		167.930,00
Trường mẫu giáo Quỳnh Anh, Ấp 5 ,Xã Hưng Long, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785067-1-91963	1	140,00	70.000,00	70.000,00		70.000,00
Trường mẫu giáo Quỳnh Anh,Ấp 3 đ Đoàn Nguyễn Tuân ,Xã Hưng Long, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785067-1-91985	1	874,00	1.224.118,00	1.224.118,00		1.224.118,00
Trường mẫu giáo Quỳnh Anh, Ấp 1 đ Hưng Long ,Xã Hưng Long, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785067-1-91994	1	417,00	330.050,00	330.050,00		330.050,00
Trường MN Quỳnh Anh,B33/16C ấp 2 xã Hưng Long huyện Bình Chánh,Xã Hưng Long, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785067-10201-824102	1	4.611,00	4.611.000,00	4.611.000,00		4.611.000,00
Nhà	2	10	4.400,00	46.421.737,00	46.421.737,00		43.912.153,14
Nhà cấp III	203	1	3.915,00	45.741.084,00	45.741.084,00		43.911.440,64
Trường MN Quỳnh Anh (lớp học)	T03785067-203-824103	1	3.915,00	45.741.084,00	45.741.084,00		43.911.440,64

ĐVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Nhà cấp IV	204	9	485,00	680.653,00	680.653,00		712,50
Trường mẫu giáo Quỳnh Anh (Nhà số 3)	T03785067-204-91831	1	38,00	40.668,00	40.668,00		
Trường mẫu giáo Quỳnh Anh (Nhà số 2)	T03785067-204-91857	1	35,00	35.000,00	35.000,00		
Trường mẫu giáo Quỳnh Anh (Nhà số 1)	T03785067-204-91918	1	35,00	43.215,00	43.215,00		
Trường mẫu giáo Quỳnh Anh (Nhà số 3)	T03785067-204-91929	1	85,00	250.000,00	250.000,00		712,50
Trường mẫu giáo Quỳnh Anh (Nhà số 2)	T03785067-204-91944	1	99,00	105.517,00	105.517,00		
Trường mẫu giáo Quỳnh Anh (Nhà số 1)	T03785067-204-91956	1	59,00	62.397,00	62.397,00		
Trường mẫu giáo Quỳnh Anh (Nhà số 1)	T03785067-204-91964	1	26,00	28.183,00	28.183,00		
Trường mẫu giáo Quỳnh Anh (Nhà số 1)	T03785067-204-91986	1	59,00	63.253,00	63.253,00		
Trường mẫu giáo Quỳnh Anh (Nhà số 1)	T03785067-204-91995	1	49,00	52.420,00	52.420,00		
43. Trường Mẫu Giáo Sen Hồng	T03785068	8		2.158.921,89	2.158.921,89		1.379.900,00
Đất	1	4	1.410,00	1.379.900,00	1.379.900,00		1.379.900,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	4	1.410,00	1.379.900,00	1.379.900,00		1.379.900,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10201	4	1.410,00	1.379.900,00	1.379.900,00		1.379.900,00
Trường Mẫu Giáo Sen Hồng-ap 2, Ấp 2 ,Xã Bình Lợi, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785068-1-88142	1	296,00	120.880,00	120.880,00		120.880,00
Trường Mẫu Giáo Sen Hồng-ap 1, Ấp 1 ,Xã Bình Lợi, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785068-1-88148	1	100,00	40.440,00	40.440,00		40.440,00

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Trường Mẫu Giáo Sen Hồng-Ap 3,C7/249/1 Ấp 3 ,Xã Bình Lợi, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785068-1-88152	1	595,00	757.130,00	757.130,00		757.130,00
Trường Mẫu Giáo Sen Hồng,D5/605/1 Ấp 4 ,Xã Bình Lợi, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785068-1-88154	1	419,00	461.450,00	461.450,00		461.450,00
Nhà	2	4	775,00	779.021,89	779.021,89		
Nhà cấp IV	204	4	775,00	779.021,89	779.021,89		
Trường Mẫu Giáo Sen Hồng-ấp 2 (Nhà số 1)	T03785068-204-88143	1	65,00	69.000,00	69.000,00		
Trường Mẫu Giáo Sen Hồng-ấp 1 (Nhà số 1)	T03785068-204-88149	1	50,00	49.140,00	49.140,00		
Trường Mẫu Giáo Sen Hồng-Ap 3 (Nhà số 1)	T03785068-204-88153	1	595,00	615.017,89	615.017,89		
Trường Mẫu Giáo Sen Hồng (Nhà số 1)	T03785068-204-88155	1	65,00	45.864,00	45.864,00		
44. Trường TH An hạ	T03785069	10		9.305.408,00	9.305.408,00		8.297.100,00
Đất	1	2	11.853,00	8.297.100,00	8.297.100,00		8.297.100,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	2	11.853,00	8.297.100,00	8.297.100,00		8.297.100,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10201	2	11.853,00	8.297.100,00	8.297.100,00		8.297.100,00
Trường TH An hạ,Ấp 6 ,Xã Phạm Văn Hai, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785069-1-88368	1	7.225,00	5.057.500,00	5.057.500,00		5.057.500,00
Trường TH An hạ,Ấp 7 ,Xã Phạm Văn Hai, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785069-1-88382	1	4.628,00	3.239.600,00	3.239.600,00		3.239.600,00
Nhà	2	8	980,00	1.008.308,00	1.008.308,00		
Nhà cấp IV	204	8	980,00	1.008.308,00	1.008.308,00		

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Trường TH An Hạ (Nhà số 1)	T03785069-204-88369	1	136,00	148.594,00	148.594,00		
Trường TH An hạ (Nhà số 2)	T03785069-204-88370	1	20,00	7.735,00	7.735,00		
Trường TH An hạ (Nhà số 3)	T03785069-204-88371	1	224,00	236.737,00	236.737,00		
Trường TH An hạ (Nhà số 4)	T03785069-204-88372	1	224,00	236.737,00	236.737,00		
Trường TH An hạ (Nhà số 5)	T03785069-204-88373	1	24,00	45.312,00	45.312,00		
Trường TH An Hạ (Nhà số 6)	T03785069-204-88374	1	24,00	1.768,00	1.768,00		
Trường TH An hạ (Nhà số 1)	T03785069-204-88383	1	304,00	322.143,00	322.143,00		
Trường TH An hạ (Nhà số 2)	T03785069-204-88384	1	24,00	9.282,00	9.282,00		
45. Trường TH An Phú tây	T03785070	2		10.990.424,00	10.990.424,00		8.916.343,80
Đất	1	1	4.294,00	8.588.200,00	8.588.200,00		8.588.200,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	1	4.294,00	8.588.200,00	8.588.200,00		8.588.200,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10201	1	4.294,00	8.588.200,00	8.588.200,00		8.588.200,00
Trường TH An Phú tây, Ấp 2, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785070-1-87120	1	4.294,00	8.588.200,00	8.588.200,00		8.588.200,00
Nhà	2	1	960,00	2.402.224,00	2.402.224,00		328.143,80
Nhà cấp IV	204	1	960,00	2.402.224,00	2.402.224,00		328.143,80
Trường TH An Phú tây (Nhà số 5)	T03785070-204-583299	1	960,00	2.402.224,00	2.402.224,00		328.143,80
46. Trường TH Bình Chánh	T03785071	3		28.678.329,00	28.678.329,00		26.116.740,32
Đất	1	1	4.937,00	7.405.800,00	7.405.800,00		7.405.800,00

ĐVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	1	4.937,00	7.405.800,00	7.405.800,00		7.405.800,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10201	1	4.937,00	7.405.800,00	7.405.800,00		7.405.800,00
Trường TH Bình Chánh,Số C5/42 Trịnh Như Khuê, Xã Bình Chánh, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785071-1-92078	1	4.937,00	7.405.800,00	7.405.800,00		7.405.800,00
Nhà	2	2	4.632,00	21.272.529,00	21.272.529,00		18.710.940,32
Nhà cấp III	203	2	4.632,00	21.272.529,00	21.272.529,00		18.710.940,32
Trường TH Bình Chánh (nhà số 2)	T03785071-203-767150	1	2.648,00	19.696.254,00	19.696.254,00		18.120.553,68
Trường TH Bình Chánh (Nhà số 1)	T03785071-203-92079	1	1.984,00	1.576.275,00	1.576.275,00		590.386,64
47. Trường Tiểu Học Bình Hưng	T03785072	5		38.085.188,00	38.085.188,00		31.407.767,80
Đất	1	2	8.347,00	21.708.700,00	21.708.700,00		21.708.700,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	2	8.347,00	21.708.700,00	21.708.700,00		21.708.700,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10201	2	8.347,00	21.708.700,00	21.708.700,00		21.708.700,00
Trường Tiểu Học Bình Hưng,Đường số 10, Lô 3A ,Xã Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785072-1-90141	1	7.360,00	19.140.940,00	19.140.940,00		19.140.940,00
Trường tiểu học Bình Hưng-áp 2,B6/19 Quốc lộ 50,Xã Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785072-10201-614322	1	987,00	2.567.760,00	2.567.760,00		2.567.760,00
Nhà	2	3	6.398,00	16.376.488,00	16.376.488,00		9.699.067,80
Nhà cấp III	203	1	6.180,00	16.165.113,00	16.165.113,00		9.699.067,80

ĐVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Trường Tiểu Học Bình Hưng (Khởi hành chính học tập+Nha xe giao vien+Nhà bảo vệ)	T03785072-20 2-90142	1	6.180,00	16.165.113,00	16.165.113,00	9.699.067,80	
Nhà cấp IV	204	2	218,00	211.375,00	211.375,00		
Trường tieu hoc Binh Hung-ấp 2 (Nhà số 1)	T03785072-20 4-614323	1	26,00	8.427,00	8.427,00		
Trường tieu hoc Binh Hung-ấp 2 (Nhà số 2)	T03785072-20 4-614324	1	192,00	202.948,00	202.948,00		
48. Trường TH Bình Lợi	T03785073	10		5.206.962,00	5.206.962,00	3.661.660,01	
Đất	1	3	5.959,00	3.637.830,00	3.637.830,00	3.637.830,00	
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	3	5.959,00	3.637.830,00	3.637.830,00	3.637.830,00	
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10201	3	5.959,00	3.637.830,00	3.637.830,00	3.637.830,00	
Trường TH Bình Lợi,Số B3/314 ,Xã Bình Lợi, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785073-1- 88283	1	3.203,00	1.601.900,00	1.601.900,00	1.601.900,00	
Trường TH Bình Lợi,ấp 1 ,Xã Bình Lợi, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785073-1- 88298	1	1.659,00	829.450,00	829.450,00	829.450,00	
Trường TH Bình Lợi,Số C8/323 ấp 3 ,Xã Bình Lợi, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785073-1- 88314	1	1.097,00	1.206.480,00	1.206.480,00	1.206.480,00	
Nhà	2	7	1.499,00	1.569.132,00	1.569.132,00	23.830,01	
Nhà cấp IV	204	7	1.499,00	1.569.132,00	1.569.132,00	23.830,01	
Trường TH Bình Lợi (Nhà số 1)	T03785073-20 4-88284	1	136,00	144.060,00	144.060,00		
Trường TH Bình Lợi (Nhà số 2)	T03785073-20 4-88285	1	333,00	352.039,00	352.039,00		
Trường TH Bình Lợi (Nhà số 3)	T03785073-20 4-88286	1	290,00	306.859,00	306.859,00		

ĐVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Trường TH Bình Lợi (Nhà số 4)	T03785073-204-88287	1	128,00	174.451,00	174.451,00		23.830,01
Trường TH Bình Lợi (Nhà số 1)	T03785073-204-88299	1	231,00	214.212,00	214.212,00		
Trường TH Bình Lợi (Nhà số 1)	T03785073-204-88315	1	183,00	193.785,00	193.785,00		
Trường TH Bình Lợi (Nhà số 2)	T03785073-204-88316	1	198,00	183.726,00	183.726,00		
49. Trường Tiểu Học Cầu Xáng	T03785074	2		14.104.755,00	14.104.755,00		13.279.025,90
Đất	1	1	8.340,00	11.676.140,00	11.676.140,00		11.676.140,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	1	8.340,00	11.676.140,00	11.676.140,00		11.676.140,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10201	1	8.340,00	11.676.140,00	11.676.140,00		11.676.140,00
Trường Tiểu Học Cầu Xáng,Số A3/33 Tỉnh lộ 10, Xã Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785074-1-92091	1	8.340,00	11.676.140,00	11.676.140,00		11.676.140,00
Nhà	2	1	6.219,00	2.428.615,00	2.428.615,00		1.602.885,90
Nhà cấp II	202	1	6.219,00	2.428.615,00	2.428.615,00		1.602.885,90
Nhà số 1	T03785074-202-92092	1	6.219,00	2.428.615,00	2.428.615,00		1.602.885,90
50. Trường TH Hưng Long	T03785075	10		15.661.558,00	15.661.558,00		10.653.767,31
Đất	1	5	7.271,00	8.142.850,00	8.142.850,00		8.142.850,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	5	7.271,00	8.142.850,00	8.142.850,00		8.142.850,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10201	5	7.271,00	8.142.850,00	8.142.850,00		8.142.850,00

ĐVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Điểm 1,Số C1/30 đ Đoàn Nguyễn Tuấn,Xã Hưng Long, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785075-10 201-347314	1	4.071,00	5.699.400,00	5.699.400,00		5.699.400,00
Điểm 2,ấp 1 xã Hưng Long,Xã Hưng Long, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785075-10 201-347328	1	670,00	267.840,00	267.840,00		267.840,00
Điểm 3,ấp 4 xã Hưng Long,Xã Hưng Long, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785075-10 201-347339	1	640,00	895.860,00	895.860,00		895.860,00
Điểm 4,ấp 5 xã Hưng Long,Xã Hưng Long, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785075-10 201-347341	1	843,00	337.360,00	337.360,00		337.360,00
Điểm 5,ấp 6 xã Hưng Long,Xã Hưng Long, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785075-10 201-347343	1	1.047,00	942.390,00	942.390,00		942.390,00
Nhà	2	5	5.618,00	7.518.708,00	7.518.708,00		2.510.917,31
Nhà cấp III	203	2	3.465,00	6.017.648,00	6.017.648,00		2.510.917,31
Điểm 1 (Nhà số 1)	T03785075-20 3-347315	1	2.418,00	5.075.258,00	5.075.258,00		2.510.917,31
Điểm 5 (Nhà số 1)	T03785075-20 3-347344	1	1.047,00	942.390,00	942.390,00		
Nhà cấp IV	204	3	2.153,00	1.501.060,00	1.501.060,00		
Điểm 2 (Nhà số 1)	T03785075-20 4-347329	1	670,00	267.840,00	267.840,00		
Điểm 3 (Nhà số 1)	T03785075-20 4-347340	1	640,00	895.860,00	895.860,00		
Trường TH Hưng Long (điểm 4 - Nhà số 1)	T03785075-20 4-347342	1	843,00	337.360,00	337.360,00		
51. Trường TH Lê Minh Xuân 2	T03785076	11		4.258.125,80	4.258.125,80		2.549.340,00
Đất	1	2	4.876,00	2.549.340,00	2.549.340,00		2.549.340,00

ĐVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	2	4.876,00	2.549.340,00	2.549.340,00		2.549.340,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10201	2	4.876,00	2.549.340,00	2.549.340,00		2.549.340,00
Trường TH Lê Minh Xuân 2,Số E5/18 Võ Hữu Lợi, ,Xã Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785076-1-88096	1	2.994,00	1.796.340,00	1.796.340,00		1.796.340,00
Trường TH Lê Minh Xuân 2,Số E 5/18 Võ Hữu Lợi, ,Xã Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785076-1-88104	1	1.882,00	753.000,00	753.000,00		753.000,00
Nhà	2	9	1.667,00	1.708.785,80	1.708.785,80		
Nhà cấp IV	204	9	1.667,00	1.708.785,80	1.708.785,80		
Trường TH Lê Minh Xuân 2 (Nhà số 1(C))	T03785076-204-88097	1	152,00	107.075,00	107.075,00		
Trường TH Lê Minh Xuân 2 - Nhà số 2(A)	T03785076-204-88098	1	303,00	244.742,40	244.742,40		
Trường TH Lê Minh Xuân 2 - Nhà số 3(B)	T03785076-204-88099	1	271,00	425.021,40	425.021,40		
Trường TH Lê Minh Xuân 2 (Nhà số 4)	T03785076-204-88100	1	131,00	80.634,00	80.634,00		
Trường TH Lê Minh Xuân 2 (Nhà số 5)	T03785076-204-88101	1	29,00	21.313,00	21.313,00		
Trường TH Lê Minh Xuân 2 - Nhà số 1(F)	T03785076-204-88105	1	194,00	222.891,00	222.891,00		
Trường TH Lê Minh Xuân 2 - Nhà số 2(G,H)	T03785076-204-88106	1	528,00	574.932,00	574.932,00		
Trường TH Lê Minh Xuân 2 -Nhà số 3(F)	T03785076-204-88107	1	22,00	17.481,00	17.481,00		
Trường TH Lê Minh Xuân 2 (Nhà số 4)	T03785076-204-88108	1	37,00	14.696,00	14.696,00		
52. Trường TH Lê Minh Xuân 3	T03785077	2		4.011.164,00	4.011.164,00		3.231.579,55

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Đất	1	1	5.055,00	3.033.060,00	3.033.060,00		3.033.060,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	1	5.055,00	3.033.060,00	3.033.060,00		3.033.060,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10201	1	5.055,00	3.033.060,00	3.033.060,00		3.033.060,00
Trường TH Lê Minh Xuân 3,Ấp 3 ,Xã Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785077-1-90124	1	5.055,00	3.033.060,00	3.033.060,00		3.033.060,00
Nhà	2	1	487,00	978.104,00	978.104,00		198.519,55
Nhà cấp IV	204	1	487,00	978.104,00	978.104,00		198.519,55
Trường TH Lê Minh Xuân 3 (Nhà số 2)	T03785077-204-90126	1	487,00	978.104,00	978.104,00		198.519,55
53. Trường TH Nguyễn Văn Trân	T03785078	3		11.818.060,00	11.818.060,00		9.116.623,38
Đất	1	1	8.992,00	7.193.760,00	7.193.760,00		7.193.760,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	1	8.992,00	7.193.760,00	7.193.760,00		7.193.760,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10201	1	8.992,00	7.193.760,00	7.193.760,00		7.193.760,00
Trường TH Nguyễn Văn Trân,Số E3/414 ,Xã Đa Phước, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785078-1-92278	1	8.992,00	7.193.760,00	7.193.760,00		7.193.760,00
Nhà	2	2	3.638,00	4.624.300,00	4.624.300,00		1.922.863,38
Nhà cấp III	203	1	3.132,00	3.760.000,00	3.760.000,00		1.804.800,00
Trường TH Nguyễn Văn Trân (Nhà số 1)	T03785078-203-92280	1	3.132,00	3.760.000,00	3.760.000,00		1.804.800,00
Nhà cấp IV	204	1	506,00	864.300,00	864.300,00		118.063,38
Trường TH Nguyễn Văn Trân (Nhà số 2)	T03785078-204-92279	1	506,00	864.300,00	864.300,00		118.063,38

ĐVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
54. Trường TH Phạm văn Hai	T03785079	3		11.351.984,00	11.351.984,00		8.599.700,08
Đất	1	1	3.656,00	5.118.400,00	5.118.400,00		5.118.400,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	1	3.656,00	5.118.400,00	5.118.400,00		5.118.400,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10201	1	3.656,00	5.118.400,00	5.118.400,00		5.118.400,00
Trường TH Phạm văn Hai,Số 1A256 Tỉnh lộ 10, Xã Phạm Văn Hai, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785079-1-92261	1	3.656,00	5.118.400,00	5.118.400,00		5.118.400,00
Nhà	2	2	2.598,00	6.233.584,00	6.233.584,00		3.481.300,08
Nhà cấp III	203	2	2.598,00	6.233.584,00	6.233.584,00		3.481.300,08
Trường TH Phạm văn Hai (Nhà số 1)	T03785079-203-92262	1	1.446,00	4.076.498,00	4.076.498,00		2.445.898,80
Trường TH Phạm văn Hai (Nhà số 2)	T03785079-203-92263	1	1.152,00	2.157.086,00	2.157.086,00		1.035.401,28
55. Trường Tiểu học Phong Phú	T03785080	6		13.105.000,00	13.105.000,00		9.724.475,18
Đất	1	2	4.702,00	9.405.000,00	9.405.000,00		9.405.000,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	2	4.702,00	9.405.000,00	9.405.000,00		9.405.000,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10201	2	4.702,00	9.405.000,00	9.405.000,00		9.405.000,00
Trường Tiểu học Phong Phú,Tỉnh lộ 50, Xã Phong Phú, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785080-1-92184	1	473,00	946.200,00	946.200,00		946.200,00
Trường Tiểu học Phong Phú,áp 2 Tỉnh lộ 50, Xã Phong Phú, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785080-1-92193	1	4.229,00	8.458.800,00	8.458.800,00		8.458.800,00
Nhà	2	4	1.584,00	3.700.000,00	3.700.000,00		319.475,18

ĐVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Nhà cấp IV	204	4	1.584,00	3.700.000,00	3.700.000,00		319.475,18
Trường Tiểu học Phong Phú (Nhà số 1)	T03785080-20 4-92185	1	64,00	55.000,00	55.000,00		
Trường Tiểu học Phong Phú (Nhà số 1)	T03785080-20 4-92194	1	768,00	3.000.000,00	3.000.000,00		209.800,00
Trường Tiểu học Phong Phú - Nhà số 2	T03785080-20 4-92195	1	352,00	320.000,00	320.000,00		43.712,00
Trường Tiểu học Phong Phú (Nhà số 3)	T03785080-20 4-92196	1	400,00	325.000,00	325.000,00		65.963,18
56. Trường Tiểu học Qui Đức	T03785081	2		8.541.257,00	8.541.257,00		5.252.409,36
Đất	1	1	3.166,00	2.216.550,00	2.216.550,00		2.216.550,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	1	3.166,00	2.216.550,00	2.216.550,00		2.216.550,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10201	1	3.166,00	2.216.550,00	2.216.550,00		2.216.550,00
Trường Tiểu học Qui Đức,Số A6/13 ấp 1 ,Xã Quy Đức, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785081-1-92318	1	3.166,00	2.216.550,00	2.216.550,00		2.216.550,00
Nhà	2	1	2.672,00	6.324.707,00	6.324.707,00		3.035.859,36
Nhà cấp III	203	1	2.672,00	6.324.707,00	6.324.707,00		3.035.859,36
Trường Tiểu học Qui Đức (Nhà số 1)	T03785081-20 3-92319	1	2.672,00	6.324.707,00	6.324.707,00		3.035.859,36
57. Trường TH Tân Kiên	T03785082	14		58.027.949,00	58.027.949,00		45.623.300,00
Đất	1	3	10.723,00	9.606.900,00	9.606.900,00		9.606.900,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	3	10.723,00	9.606.900,00	9.606.900,00		9.606.900,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10201	3	10.723,00	9.606.900,00	9.606.900,00		9.606.900,00

ĐVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Trường TH Tân Kiên,A11/3B ấp 1 ,xã Tân Kiên,Xã Tân Kiên, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785082-1-87218	1	936,00	1.310.680,00	1.310.680,00		1.310.680,00
Trường TH Tân Kiên,Đường số 02, ấp 2 xã Tân Kiên,Xã Tân Kiên, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785082-10201-582787	1	8.657,00	7.618.160,00	7.618.160,00		7.618.160,00
Trường Tiểu học Tân Kiên-ấp 2,Số B8/29 xã Tân Kiên, Huyện Bình Chánh, TP.Hồ Chí Minh,Xã Tân Kiên, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785082-10201-616695	1	1.130,00	678.060,00	678.060,00		678.060,00
Nhà	2	11	7.557,00	48.421.049,00	48.421.049,00		36.016.400,00
Nhà cấp III	203	1	6.405,00	47.390.000,00	47.390.000,00		36.016.400,00
Trường TH Tân Kiên (Trường TH Tân Kiên -mới)	T03785082-203-616772	1	6.405,00	47.390.000,00	47.390.000,00		36.016.400,00
Nhà cấp IV	204	10	1.152,00	1.031.049,00	1.031.049,00		
Trường Tiểu học Tân Kiên-ấp 2 (Nhà số A1)	T03785082-204-616696	1	257,00	204.325,00	204.325,00		
Trường Tiểu học Tân Kiên, ấp 2 (Nhà số A2)	T03785082-204-616697	1	37,00	8.365,00	8.365,00		
Trường Tiểu học Tân Kiên-ấp 2 (Nhà số A3)	T03785082-204-616698	1	41,00	35.548,00	35.548,00		
Trường Tiểu học Tân Kiên-ấp 2 (Nhà số B2)	T03785082-204-616699	1	39,00	122.791,00	122.791,00		
Trường Tiểu học Tân Kiên-ấp 2 (Nhà số B3)	T03785082-204-616700	1	67,00	26.730,00	26.730,00		
Trường Tiểu học Tân Kiên-ấp 2 (Nhà số C1)	T03785082-204-616701	1	131,00	94.377,00	94.377,00		
Trường Tiểu học Tân Kiên-ấp 2 (Nhà số D)	T03785082-204-616702	1	134,00	119.777,00	119.777,00		
Trường TH Tân Kiên (Nhà A)	T03785082-204-616756	1	348,00	299.344,00	299.344,00		

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Trường TH Tân Kiên (Nhà B)	T03785082-204-616757	1	66,00	105.686,00	105.686,00		
NTrường TH Tân Kiên (Nhà C)	T03785082-204-616758	1	32,00	14.106,00	14.106,00		
58. Trường TH Tân NHựt	T03785083	16		117.382.676,00	116.914.224,00	468.452,00	108.560.789,17
Đất	1	4	21.048,00	59.759.570,00	59.759.570,00		59.759.570,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	4	21.048,00	59.759.570,00	59.759.570,00		59.759.570,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10201	4	21.048,00	59.759.570,00	59.759.570,00		59.759.570,00
Trường TH Tân NHựt,Số B10/202A Trương Văn Đa, Xã Tân Nhựt, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785083-1-93240	1	7.103,00	2.841.360,00	2.841.360,00		2.841.360,00
Trường TH Tân NHựt,Số B17/375 ấp 2 đ Nguyễn Đình Kiên ,Xã Tân Nhựt, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785083-1-93264	1	881,00	352.560,00	352.560,00		352.560,00
Trường TH Tân NHựt,ấp 3 đ Tân Long , Huyện Bình Chánh, TP.Hồ Chí Minh,Xã Tân Nhựt, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785083-1-93278	1	2.549,00	1.274.650,00	1.274.650,00		1.274.650,00
Trường TH Tân Nhựt,ấp 1 xã Tân Nhựt,Xã Tân Nhựt, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785083-10201-736283	1	10.515,00	55.291.000,00	55.291.000,00		55.291.000,00
Nhà	2	12	8.937,00	57.623.106,00	57.154.654,00	468.452,00	48.801.219,17
Nhà cấp III	203	1	6.701,00	55.291.000,00	55.291.000,00		48.656.080,00
trường tiểu học Tân Nhựt	T03785083-203-736284	1	6.701,00	55.291.000,00	55.291.000,00		48.656.080,00
Nhà cấp IV	204	11	2.236,00	2.332.106,00	1.863.654,00	468.452,00	145.139,17

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
1) Trường TH Tân Nhựt (Nhà số 1)	T03785083-204-93241	1	572,00	541.113,00	541.113,00		
2) Trường TH Tân Nhựt (Nhà số 2)	T03785083-204-93242	1	270,00	169.079,00		169.079,00	
3) Trường TH Tân Nhựt (Nhà số 3)	T03785083-204-93243	1	208,00	120.000,00	120.000,00		
4) Trường TH Tân Nhựt (Nhà số 4)	T03785083-204-93244	1	101,00	28.787,00	28.787,00		
1) Trường TH Tân Nhựt (Nhà số 1)	T03785083-204-93265	1	158,00	125.132,00		125.132,00	
2) Trường TH Tân Nhựt (Nhà số 2)	T03785083-204-93266	1	131,00	169.600,00		169.600,00	23.167,36
3) Trường TH Tân Nhựt (Nhà số 3)	T03785083-204-93267	1	5,00	4.641,00		4.641,00	
1) Trường TH Tân Nhựt (Nhà số 1)	T03785083-204-93279	1	262,00	220.800,00	220.800,00		
2) Trường TH Tân Nhựt (Nhà số 2)	T03785083-204-93280	1	262,00	288.000,00	288.000,00		
3) Trường TH Tân Nhựt (Nhà số 3)	T03785083-204-93281	1	222,00	600.954,00	600.954,00		121.971,81
4) Trường TH Tân Nhựt (Nhà số 4)	T03785083-204-93282	1	45,00	64.000,00	64.000,00		
59. Trường TH Tân Nhựt 6	T03785084	12		5.622.909,50	5.622.909,50		2.136.881,71
Đất	1	2	3.170,00	850.116,00	850.116,00		850.116,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	2	3.170,00	850.116,00	850.116,00		850.116,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10201	2	3.170,00	850.116,00	850.116,00		850.116,00
Trường TH Tân Nhựt 6,Số E3/56A Thê Lữ, ,Xã Tân Nhựt, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785084-1-88047	1	2.037,00	623.616,00	623.616,00		623.616,00

ĐVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Trường TH Tân Nhựt 6,Đường Tân LOnG, Ấp 4 xã Tân Nhựt,Xã Tân Nhựt, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785084-1-91026	1	1.133,00	226.500,00	226.500,00		226.500,00
Nhà	2	10	1.572,00	4.772.793,50	4.772.793,50		1.286.765,71
Nhà cấp IV	204	10	1.572,00	4.772.793,50	4.772.793,50		1.286.765,71
Trường TH Tân Nhựt 6 - Phòng học (1A)	T03785084-204-88048	1	483,00	386.384,80	386.384,80		
Trường TH Tân Nhựt 6 - Phòng học (2A)	T03785084-204-88049	1	351,00	2.640.509,80	2.640.509,80		884.733,28
Trường TH Tân Nhựt 6 (Nhà làm việc)	T03785084-204-88050	1	147,00	1.108.111,40	1.108.111,40		371.285,51
Trường TH Tân Nhựt 6 (Phòng khác)	T03785084-204-88051	1	97,00	26.000,00	26.000,00		5.277,06
Trường TH Tân Nhựt 6 (Nhà xe)	T03785084-204-88052	1	21,00	4.800,00	4.800,00		1.608,30
Trường TH Tân Nhựt 6 (Nhà vệ sinh)	T03785084-204-88053	1	42,00	33.452,50	33.452,50		11.208,65
Trường TH Tân Nhựt 6 (Nhà bảo vệ)	T03785084-204-88054	1	12,00	9.683,00	9.683,00		3.244,40
Trường TH Tân Nhựt 6 (Nhà số 1)	T03785084-204-91027	1	256,00	423.040,00	423.040,00		
Trường TH Tân Nhựt 6 (Nhà số 2)	T03785084-204-91028	1	128,00	112.732,00	112.732,00		
Trường TH Tân Nhựt 6 (Nhà số 3)	T03785084-204-91029	1	35,00	28.080,00	28.080,00		9.408,53
60. Trường TH Tân Quý Tây	T03785085	15		10.689.901,00	10.662.401,00	27.500,00	8.968.857,79
Đất	1	2	6.403,00	8.964.900,00	8.964.900,00		8.964.900,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	2	6.403,00	8.964.900,00	8.964.900,00		8.964.900,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10201	2	6.403,00	8.964.900,00	8.964.900,00		8.964.900,00

DVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Trường TH Tân Quý Tây,Ấp 2 ,Xã Tân Quý Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785085-1-92372	1	3.121,00	4.370.240,00	4.370.240,00		4.370.240,00
Trường TH Tân Quý Tây,Ấp 1 ,Xã Tân Quý Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785085-1-92380	1	3.282,00	4.594.660,00	4.594.660,00		4.594.660,00
Nhà	2	13	1.343,00	1.725.001,00	1.697.501,00	27.500,00	3.957,79
Nhà cấp IV	204	13	1.343,00	1.725.001,00	1.697.501,00	27.500,00	3.957,79
Trường TH Tân Quý Tây (Nhà số 2)	T03785085-204-92373	1	96,00	129.410,00	129.410,00		
Trường TH Tân Quý Tây (Nhà số 2)	T03785085-204-92374	1	46,00	19.500,00		19.500,00	3.957,79
Trường TH Tân Quý Tây (Nhà số 3)	T03785085-204-92375	1	30,00	24.000,00	24.000,00		
Trường TH Tân Quý Tây (Nhà số 4)	T03785085-204-92376	1	240,00	391.567,00	391.567,00		
Trường TH Tân Quý Tây (Nhà số 5)	T03785085-204-92377	1	240,00	391.567,00	391.567,00		
Trường TH Tân Quý Tây (Nhà số 6)	T03785085-204-92378	1	7,00	8.000,00		8.000,00	
Trường TH Tân Quý Tây (Nhà số 7)	T03785085-204-92379	1	39,00	62.304,00	62.304,00		
Trường TH Tân Quý Tây (Nhà số 1)	T03785085-204-92381	1	48,00	60.000,00	60.000,00		
Trường TH Tân Quý Tây (Nhà số 2)	T03785085-204-92382	1	96,00	101.459,00	101.459,00		
Trường TH Tân Quý Tây (Nhà số 3)	T03785085-204-92383	1	240,00	288.000,00	288.000,00		
Trường TH Tân Quý Tây (Nhà số 4)	T03785085-204-92384	1	41,00	31.450,00	31.450,00		
Trường TH Tân Quý Tây (Nhà số 5)	T03785085-204-92385	1	144,00	152.188,00	152.188,00		

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Trường TH Tân Quý Tây (Nhà số 6)	T03785085-204-92386	1	76,00	65.556,00	65.556,00		
61. Trường TH Tân Quý Tây 3	T03785086	3		52.575.586,62	52.575.586,62		50.578.629,85
Đất	1	1	9.949,00	13.258.337,00	13.258.337,00		13.258.337,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	1	9.949,00	13.258.337,00	13.258.337,00		13.258.337,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10201	1	9.949,00	13.258.337,00	13.258.337,00		13.258.337,00
Trường TH Tân Quý Tây 3,Ấp 2, Đoàn Nguyễn Tuân, ,Xã Tân Quý Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785086-1-90877	1	9.949,00	13.258.337,00	13.258.337,00		13.258.337,00
Nhà	2	2	6.464,00	39.317.249,62	39.317.249,62		37.320.292,85
Nhà cấp III	203	2	6.464,00	39.317.249,62	39.317.249,62		37.320.292,85
Trường TH Tân Quý Tây 3 (Nhà 2-Giai đoạn 2)	T03785086-203-823843	1	5.070,00	37.991.415,92	37.991.415,92		36.471.759,28
Trường TH Tân Quý Tây 3 (Nhà số 1)	T03785086-203-90878	1	1.394,00	1.325.833,70	1.325.833,70		848.533,57
62. Trường TH Tân Túc	T03785087	14		178.582.974,00	178.582.974,00		168.137.010,80
Đất	1	5	24.401,00	84.032.365,00	84.032.365,00		84.032.365,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	5	24.401,00	84.032.365,00	84.032.365,00		84.032.365,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10201	5	24.401,00	84.032.365,00	84.032.365,00		84.032.365,00
Trường TH Tân Túc,Số A14/12 KP1 Nguyễn Hữu Trí, ,Thị trấn Tân Túc, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785087-1-89680	1	1.688,00	2.531.850,00	2.531.850,00		2.531.850,00

ĐVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Trường TH Tân Túc,Số B5/20B khu phố 2 Nguyễn Hữu Trí ,Thị trấn Tân Túc, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785087-1-89684	1	775,00	852.500,00	852.500,00		852.500,00
Trường TH Tân Túc,Khu phố 3 TT Tân Túc, ,Thị trấn Tân Túc, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785087-1-89687	1	576,00	230.400,00	230.400,00		230.400,00
Trường Tiểu Học Tân túc,Thị trấn Tân Túc, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785087-10201-735831	1	10.681,00	32.043.000,00	32.043.000,00		32.043.000,00
Trường TH Tân Túc-mới,C1/3G Bùi Thanh Khiết, KP3, TT Tân Túc,Thị trấn Tân Túc, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785087-10201-824187	1	10.681,00	48.374.615,00	48.374.615,00		48.374.615,00
Nhà	2	9	13.569,00	94.550.609,00	94.550.609,00		84.104.645,80
Nhà cấp III	203	2	12.440,00	93.374.615,00	93.374.615,00		84.104.645,80
Trường Tiểu Học Tân Túc	T03785087-203-735832	1	6.220,00	45.000.000,00	45.000.000,00		39.600.000,00
Trường TH Tân Túc - mới	T03785087-203-824188	1	6.220,00	48.374.615,00	48.374.615,00		44.504.645,80
Nhà cấp IV	204	7	1.129,00	1.175.994,00	1.175.994,00		
Trường TH Tân Túc (Nhà số 3)	T03785087-204-650939	1	52,00	20.111,00	20.111,00		
Nhà số 1	T03785087-204-89681	1	96,00	104.890,00	104.890,00		
Trường TH Tân Túc (Nhà số 2)	T03785087-204-89682	1	684,00	722.894,00	722.894,00		
Nhà số 1	T03785087-204-89685	1	128,00	135.278,00	135.278,00		
Trường TH Tân Túc (Nhà số 2)	T03785087-204-89686	1	23,00	44.045,00	44.045,00		

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Trường TH Tân Túc (Nhà số 1)	T03785087-204-89688	1	128,00	139.776,00	139.776,00		
Trường TH Tân Túc (Nhà số 2)	T03785087-204-89689	1	18,00	9.000,00	9.000,00		
63. Trường Tiểu học Trần Nhân Tôn	T03785088	4		32.481.176,00	32.481.176,00		28.486.143,54
Đất	1	1	4.144,00	4.559.060,00	4.559.060,00		4.559.060,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	1	4.144,00	4.559.060,00	4.559.060,00		4.559.060,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10201	1	4.144,00	4.559.060,00	4.559.060,00		4.559.060,00
Trường Tiểu học Trần Nhân Tôn,B15/7 Ấp 2 ,Xã Bình Chánh, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785088-1-92326	1	4.144,00	4.559.060,00	4.559.060,00		4.559.060,00
Nhà	2	3	4.904,00	27.922.116,00	27.922.116,00		23.927.083,54
Nhà cấp II	202	1	3.128,00	21.105.509,00	21.105.509,00		20.261.288,64
Trường Tiểu học Trần Nhân Tôn (nhà số 3)	T03785088-202-767220	1	3.128,00	21.105.509,00	21.105.509,00		20.261.288,64
Nhà cấp III	203	1	1.276,00	5.000.000,00	5.000.000,00		2.800.000,00
Trường Tiểu học Trần Nhân Tôn (Nhà số 1)	T03785088-203-92327	1	1.276,00	5.000.000,00	5.000.000,00		2.800.000,00
Nhà cấp IV	204	1	500,00	1.816.607,00	1.816.607,00		865.794,90
Nhà số 2	T03785088-204-522780	1	500,00	1.816.607,00	1.816.607,00		865.794,90
64. Trường TH Vĩnh Lộc 1	T03785089	8		8.001.446,00	8.001.446,00		6.816.339,20
Đất	1	2	2.108,00	843.320,00	843.320,00		843.320,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	2	2.108,00	843.320,00	843.320,00		843.320,00

DVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10201	2	2.108,00	843.320,00	843.320,00		843.320,00
Trường TH Vĩnh Lộc 1,Số A2/18 Ấp 1 ,Xã Vĩnh Lộc A, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785089-1-86998	1	1.167,00	466.920,00	466.920,00		466.920,00
Trường TH Vĩnh Lộc 1-ấp 5,Số A2/18 Ấp 1 ,Xã Vĩnh Lộc B, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785089-10201-611306	1	941,00	376.400,00	376.400,00		376.400,00
Nhà	2	6	3.220,00	7.158.126,00	7.158.126,00		5.973.019,20
Nhà cấp III	203	1	2.150,00	6.221.895,00	6.221.895,00		5.973.019,20
Trường TH Vĩnh Lộc 1 (Vĩnh Lộc A)	T03785089-203-825504	1	2.150,00	6.221.895,00	6.221.895,00		5.973.019,20
Nhà cấp IV	204	5	1.070,00	936.231,00	936.231,00		
Trường TH Vĩnh Lộc 1-ấp 5 (Nhà so 1-áp 5)	T03785089-204-611307	1	268,00	236.033,00	236.033,00		
Trường TH Vĩnh Lộc 1-ấp 5 (Nhà số 2-Ấp 5)	T03785089-204-611308	1	39,00	36.500,00	36.500,00		
Trường TH Vĩnh Lộc 1 - Vĩnh Lộc A (Nhà số 1)	T03785089-204-86999	1	161,00	141.620,00	141.620,00		
Trường TH Vĩnh Lộc 1- Vĩnh Lộc A (Nhà số 2)	T03785089-204-87010	1	586,00	515.890,00	515.890,00		
Nhà số 3	T03785089-204-87015	1	16,00	6.188,00	6.188,00		
65. Trường TH Vĩnh Lộc 2	T03785090	5		5.401.114,00	5.401.114,00		3.295.464,80
Đất	1	2	4.394,00	2.209.100,00	2.209.100,00		2.209.100,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	2	4.394,00	2.209.100,00	2.209.100,00		2.209.100,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10201	2	4.394,00	2.209.100,00	2.209.100,00		2.209.100,00

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Trường TH Vĩnh Lộc,Số C3/17A ấp 3 ,Xã Vĩnh Lộc A, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785090-1-89694	1	3.642,00	1.457.000,00	1.457.000,00		1.457.000,00
Trường TH Vĩnh Lộc,Số ấp 5 ,Xã Vĩnh Lộc A, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785090-1-89701	1	752,00	752.100,00	752.100,00		752.100,00
Nhà	2	3	2.128,00	3.192.014,00	3.192.014,00		1.086.364,80
Nhà cấp III	203	1	1.344,00	2.263.260,00	2.263.260,00		1.086.364,80
Trường TH Vĩnh Lộc (Nhà số 2)	T03785090-203-89696	1	1.344,00	2.263.260,00	2.263.260,00		1.086.364,80
Nhà cấp IV	204	2	784,00	928.754,00	928.754,00		
Trường TH Vĩnh Lộc (Nhà số 1)	T03785090-204-89695	1	392,00	583.513,00	583.513,00		
Nhà số 1	T03785090-204-89702	1	392,00	345.241,00	345.241,00		
66. Trường TH Vĩnh Lộc a	T03785091	3		16.878.680,54	16.878.680,54		15.361.125,38
Đất	1	1	2.715,00	1.357.500,00	1.357.500,00		1.357.500,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	1	2.715,00	1.357.500,00	1.357.500,00		1.357.500,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10201	1	2.715,00	1.357.500,00	1.357.500,00		1.357.500,00
Trường TH Vĩnh Lộc a,Số F7/32 ,Xã Vĩnh Lộc A, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785091-1-92347	1	2.715,00	1.357.500,00	1.357.500,00		1.357.500,00
Nhà	2	2	5.524,00	15.521.180,54	15.521.180,54		14.003.625,38
Nhà cấp III	203	2	5.524,00	15.521.180,54	15.521.180,54		14.003.625,38
Trường TH Vĩnh Lộc A - Trường TH Vĩnh Lộc A	T03785091-203-825506	1	4.372,00	13.653.039,00	13.653.039,00		13.106.917,44
Trường TH Vĩnh Lộc A (Nhà số 1)	T03785091-203-92348	1	1.152,00	1.868.141,54	1.868.141,54		896.707,94

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
67. Trường Tiểu học Vĩnh Lộc B	T03785092	4		36.925.985,00	36.925.985,00		30.786.200,00
Đất	1	2	10.463,00	17.866.200,00	17.866.200,00		17.866.200,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	2	10.463,00	17.866.200,00	17.866.200,00		17.866.200,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10201	2	10.463,00	17.866.200,00	17.866.200,00		17.866.200,00
Trường Tiểu học Vĩnh Lộc B,Số D17/12 ấp 4 đ Vĩnh Lộc , Xã Vĩnh Lộc B, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785092-1-93305	1	263,00	526.200,00	526.200,00		526.200,00
Truong TH Vĩnh Lộc B,Khu dân cư Vĩnh Lộc B, Huyện Bình Chánh, Tp.Hồ Chí Minh,Xã Vĩnh Lộc B, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785092-10201-514249	1	10.200,00	17.340.000,00	17.340.000,00		17.340.000,00
Nhà	2	2	4.985,00	19.059.785,00	19.059.785,00		12.920.000,00
Nhà cấp III	203	1	4.929,00	19.000.000,00	19.000.000,00		12.920.000,00
Truong TH Vĩnh Lộc B (Khởi trường học)	T03785092-203-514350	1	4.929,00	19.000.000,00	19.000.000,00		12.920.000,00
Nhà cấp IV	204	1	56,00	59.785,00	59.785,00		
Trường Tiểu học Vĩnh Lộc B (Nhà số 1)	T03785092-204-93306	1	56,00	59.785,00	59.785,00		
68. Trường tiểu học Võ Văn Vân	T03785093	2		33.980.340,00	33.980.340,00		29.775.072,00
Đất	1	1	7.062,00	12.954.000,00	12.954.000,00		12.954.000,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	1	7.062,00	12.954.000,00	12.954.000,00		12.954.000,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10201	1	7.062,00	12.954.000,00	12.954.000,00		12.954.000,00

ĐVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Trường tiểu học Võ Văn Vân, Ấp 1, Xã Phạm Văn Hai, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785093-1-90933	1	7.062,00	12.954.000,00	12.954.000,00		12.954.000,00
Nhà	2	1	5.103,00	21.026.340,00	21.026.340,00		16.821.072,00
Nhà cấp II	202	1	5.103,00	21.026.340,00	21.026.340,00		16.821.072,00
Trường tiểu học Võ Văn Vân (Nhà số 1)	T03785093-202-90934	1	5.103,00	21.026.340,00	21.026.340,00		16.821.072,00
69. Trường THCS Bình Chánh	T03785094	3		34.666.313,00	34.666.313,00		29.453.390,56
Đất	1	1	5.405,00	11.891.880,00	11.891.880,00		11.891.880,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	1	5.405,00	11.891.880,00	11.891.880,00		11.891.880,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10201	1	5.405,00	11.891.880,00	11.891.880,00		11.891.880,00
Trường THCS Bình Chánh, Số B15/8 Ấp 2, Xã Bình Chánh, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785094-1-86274	1	5.405,00	11.891.880,00	11.891.880,00		11.891.880,00
Nhà	2	2	7.309,00	22.774.433,00	22.774.433,00		17.561.510,56
Nhà cấp III	203	2	7.309,00	22.774.433,00	22.774.433,00		17.561.510,56
Trường THCS Bình Chánh - nhà số 2 (mới)	T03785094-203-735811	1	4.400,00	19.956.262,00	19.956.262,00		17.561.510,56
Trường THCS Bình Chánh (Nhà số 2)	T03785094-203-86276	1	2.909,00	2.818.171,00	2.818.171,00		
70. Trường THCS Đa Phước	T03785095	2		62.025.265,33	62.025.265,33		56.011.126,88
Đất	1	1	5.683,00	24.436.900,00	24.436.900,00		24.436.900,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	1	5.683,00	24.436.900,00	24.436.900,00		24.436.900,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10201	1	5.683,00	24.436.900,00	24.436.900,00		24.436.900,00

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Trường THCS Đa Phước,Số A3/99 Quốc lộ 50, ,Xã Đa Phước, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785095-1-93624	1	5.683,00	24.436.900,00	24.436.900,00		24.436.900,00
Nhà	2	1	5.247,00	37.588.365,33	37.588.365,33		31.574.226,88
Nhà cấp III	203	1	5.247,00	37.588.365,33	37.588.365,33		31.574.226,88
Trường THCS Đa Phước (Khối trường học mới)	T03785095-203-688472	1	5.247,00	37.588.365,33	37.588.365,33		31.574.226,88
71. Trường Trung học cơ sở Gò Xoài	T03785096	3		8.483.971,00	8.483.971,00		5.760.369,36
Đất	1	1	8.151,00	4.075.500,00	4.075.500,00		4.075.500,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	1	8.151,00	4.075.500,00	4.075.500,00		4.075.500,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10201	1	8.151,00	4.075.500,00	4.075.500,00		4.075.500,00
Trường Trung học cơ sở Gò Xoài,Số B2/317 ,Xã Bình Lợi, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785096-1-92387	1	8.151,00	4.075.500,00	4.075.500,00		4.075.500,00
Nhà	2	2	3.230,00	4.408.471,00	4.408.471,00		1.684.869,36
Nhà cấp III	203	1	3.070,00	3.719.790,00	3.719.790,00		1.636.707,60
Trường Trung học cơ sở Gò Xoài (Nhà số 1)	T03785096-203-92388	1	3.070,00	3.719.790,00	3.719.790,00		1.636.707,60
Nhà cấp IV	204	1	160,00	688.681,00	688.681,00		48.161,76
Trường Trung học cơ sở Gò Xoài (Nhà số 2)	T03785096-204-92389	1	160,00	688.681,00	688.681,00		48.161,76
72. Trường THCS Hưng Long	T03785097	4		17.336.022,00	17.336.022,00		13.209.028,84
Đất	1	1	5.650,00	7.909.720,00	7.909.720,00		7.909.720,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	1	5.650,00	7.909.720,00	7.909.720,00		7.909.720,00

ĐVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10201	1	5.650,00	7.909.720,00	7.909.720,00		7.909.720,00
Trường THCS Hưng Long,Số C2 Hương Lộ 11, ,Xã Hưng Long, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785097-1-87167	1	5.650,00	7.909.720,00	7.909.720,00		7.909.720,00
Nhà	2	3	3.480,00	9.426.302,00	9.426.302,00		5.299.308,84
Nhà cấp III	203	2	3.336,00	8.786.403,00	8.786.403,00		4.786.365,80
Nhà số 01	T03785097-203-615820	1	1.344,00	3.034.225,00	3.034.225,00		1.335.059,00
Trường THCS Hưng Long (Nhà số 01)	T03785097-203-615822	1	1.992,00	5.752.178,00	5.752.178,00		3.451.306,80
Nhà cấp IV	204	1	144,00	639.899,00	639.899,00		512.943,04
Trường THCS Hưng Long (nhà số 2)	T03785097-204-737425	1	144,00	639.899,00	639.899,00		512.943,04
73. Trường Trung học cơ sở Lê Minh Xuân	T03785098	2		9.828.694,00	9.828.694,00		8.500.097,12
Đất	1	1	5.196,00	7.273.700,00	7.273.700,00		7.273.700,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	1	5.196,00	7.273.700,00	7.273.700,00		7.273.700,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10201	1	5.196,00	7.273.700,00	7.273.700,00		7.273.700,00
Trường Trung học cơ sở Lê Minh Xuân,Số G8/1 Ấp 7 ,Xã Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785098-10201-366135	1	5.196,00	7.273.700,00	7.273.700,00		7.273.700,00
Nhà	2	1	1.330,00	2.554.994,00	2.554.994,00		1.226.397,12
Nhà cấp III	203	1	1.330,00	2.554.994,00	2.554.994,00		1.226.397,12
Trường Trung học cơ sở Lê Minh Xuân (Nhà 1)	T03785098-203-366136	1	1.330,00	2.554.994,00	2.554.994,00		1.226.397,12
74. Trường Trung học cơ sở Nguyễn Thái Bình	T03785099	2		25.849.260,00	25.849.260,00		19.285.164,00

DVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Đất	1	1	7.848,00	14.127.660,00	14.127.660,00		14.127.660,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	1	7.848,00	14.127.660,00	14.127.660,00		14.127.660,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10201	1	7.848,00	14.127.660,00	14.127.660,00		14.127.660,00
Trường Trung học cơ sở Nguyễn Thái Bình,Số 02 Khu dân cư Bình hưng, ,Xã Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785099-1-88156	1	7.848,00	14.127.660,00	14.127.660,00		14.127.660,00
Nhà	2	1	3.168,00	11.721.600,00	11.721.600,00		5.157.504,00
Nhà cấp III	203	1	3.168,00	11.721.600,00	11.721.600,00		5.157.504,00
Trường Trung học cơ sở Nguyễn Thái Bình (Nhà số 1)	T03785099-203-88157	1	3.168,00	11.721.600,00	11.721.600,00		5.157.504,00
75. Trường THCS Nguyễn Văn Kiệp	T03785100	11		7.105.313,00	7.105.313,00		5.772.750,00
Đất	1	1	3.848,00	5.772.750,00	5.772.750,00		5.772.750,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	1	3.848,00	5.772.750,00	5.772.750,00		5.772.750,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10201	1	3.848,00	5.772.750,00	5.772.750,00		5.772.750,00
Trường THCS Đồng Đen,Số F7/33 Quách Diệu,,Xã Vĩnh Lộc A, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785100-1-85462	1	3.848,00	5.772.750,00	5.772.750,00		5.772.750,00
Nhà	2	10	1.697,00	1.332.563,00	1.332.563,00		
Nhà cấp IV	204	10	1.697,00	1.332.563,00	1.332.563,00		
Trường THCS Đồng Đen (Nhà A)	T03785100-204-85463	1	173,00	156.046,00	156.046,00		
Trường THCS Đồng Đen (Nhà B)	T03785100-204-85464	1	64,00	57.728,00	57.728,00		

ĐVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Trường THCS Đồng Đen (Nhà C)	T03785100-20 4-85465	1	128,00	115.456,00	115.456,00		
Trường THCS Đồng Đen (Nhà D)	T03785100-20 4-85466	1	256,00	162.360,00	162.360,00		
Trường THCS Nguyễn Văn Kiệp- Trường THCS Đồng Đen (Nhà E)	T03785100-20 4-85467	1	256,00	162.360,00	162.360,00		
Nhà F	T03785100-20 4-85468	1	192,00	164.164,00	164.164,00		
Nhà G	T03785100-20 4-85469	1	37,00	33.374,00	33.374,00		
Trường THCS Đồng Đen (Nhà I)	T03785100-20 4-85470	1	55,00	49.610,00	49.610,00		
Trường THCS Đồng Đen (Nhà J)	T03785100-20 4-85471	1	512,00	404.096,00	404.096,00		
Trường THCS Đồng Đen (Nhà L)	T03785100-20 4-85472	1	24,00	27.369,00	27.369,00		
76. Trường Trung học cơ sở Nguyễn Văn Linh	T03785101	3		39.626.895,00	39.626.895,00		32.802.081,20
Đất	1	1	10.051,00	5.025.550,00	5.025.550,00		5.025.550,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	1	10.051,00	5.025.550,00	5.025.550,00		5.025.550,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10201	1	10.051,00	5.025.550,00	5.025.550,00		5.025.550,00
Trường Trung học cơ sở Nguyễn Văn Linh,Ấp 2 ,Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785101-1-90850	1	10.051,00	5.025.550,00	5.025.550,00		5.025.550,00
Nhà	2	2	10.908,00	34.601.345,00	34.601.345,00		27.776.531,20
Nhà cấp III	203	2	10.908,00	34.601.345,00	34.601.345,00		27.776.531,20
Trường Trung học cơ sở Nguyễn Văn Linh (Nhà 2-mới)	T03785101-20 3-823798	1	7.740,00	24.138.345,00	24.138.345,00		23.172.811,20

ĐVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Trường Trung học cơ sở Nguyễn Văn Linh (Nhà số 1)	T03785101-203-90851	1	3.168,00	10.463.000,00	10.463.000,00		4.603.720,00
77. Trường THCS Phạm văn Hai	T03785102	3		10.479.418,00	10.479.418,00		9.574.600,00
Đất	1	1	7.599,00	9.574.600,00	9.574.600,00		9.574.600,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	1	7.599,00	9.574.600,00	9.574.600,00		9.574.600,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10201	1	7.599,00	9.574.600,00	9.574.600,00		9.574.600,00
Trường THCS Phạm văn Hai,Tỉnh lộ 10, ,Xã Phạm Văn Hai, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785102-1-92390	1	7.599,00	9.574.600,00	9.574.600,00		9.574.600,00
Nhà	2	2	676,00	904.818,00	904.818,00		
Nhà cấp IV	204	2	676,00	904.818,00	904.818,00		
Trường THCS Phạm văn Hai (Phòng Tn -Phòng học)	T03785102-204-92392	1	228,00	414.000,00	414.000,00		
Trường THCS Phạm văn Hai (Nhà số 4)	T03785102-204-92394	1	448,00	490.818,00	490.818,00		
78. Trường THCS Phong Phú	T03785103	3		1.945.040,00	1.945.040,00		966.348,80
Đất	1	1	6.280,00	800.000,00	800.000,00		800.000,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	1	6.280,00	800.000,00	800.000,00		800.000,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10201	1	6.280,00	800.000,00	800.000,00		800.000,00
Trường THCS Phong Phú,D11/315 ấp 4, xã Phong Phú,Xã Phong Phú, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785103-1-92398	1	6.280,00	800.000,00	800.000,00		800.000,00
Nhà	2	2	4.139,00	1.145.040,00	1.145.040,00		166.348,80

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Nhà cấp III	203	1	3.648,00	693.120,00	693.120,00		166.348,80
Trường THCS Phong Phú (Nhà số 1)	T03785103-20 3-92399	1	3.648,00	693.120,00	693.120,00		166.348,80
Nhà cấp IV	204	1	491,00	451.920,00	451.920,00		
Trường THCS Phong Phú (Nhà số 2)	T03785103-20 4-92400	1	491,00	451.920,00	451.920,00		
79. Trường THCS Qui Đức	T03785104	2		13.351.751,00	13.351.751,00		9.064.730,08
Đất	1	1	3.648,00	5.107.480,00	5.107.480,00		5.107.480,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	1	3.648,00	5.107.480,00	5.107.480,00		5.107.480,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10201	1	3.648,00	5.107.480,00	5.107.480,00		5.107.480,00
Trường THCS Qui Đức,Số B10/21 ,Xã Quy Đức, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785104-1-85380	1	3.648,00	5.107.480,00	5.107.480,00		5.107.480,00
Nhà	2	1	3.326,00	8.244.271,00	8.244.271,00		3.957.250,08
Nhà cấp III	203	1	3.326,00	8.244.271,00	8.244.271,00		3.957.250,08
Trường THCS Qui Đức (Nhà số 1)	T03785104-20 3-85381	1	3.326,00	8.244.271,00	8.244.271,00		3.957.250,08
80. Trường THCS Tân Kiên	T03785105	1		3.802.700,00	3.802.700,00		3.802.700,00
Đất	1	1	3.802,00	3.802.700,00	3.802.700,00		3.802.700,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	1	3.802,00	3.802.700,00	3.802.700,00		3.802.700,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10201	1	3.802,00	3.802.700,00	3.802.700,00		3.802.700,00
Trường THCS Tân Kiên,D9/13D đường Dương Đình Cúc ,Xã Tân Kiên, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785105-1-88083	1	3.802,00	3.802.700,00	3.802.700,00		3.802.700,00

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
81. Trường THCS Tân Nhựt	T03785106	6		13.815.998,90	13.815.998,90		9.372.621,71
Đất	1	1	11.504,00	4.601.600,00	4.601.600,00		4.601.600,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	1	11.504,00	4.601.600,00	4.601.600,00		4.601.600,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10201	1	11.504,00	4.601.600,00	4.601.600,00		4.601.600,00
Trường THCS Tân Nhựt,Số E10/207B Nguyễn Đình Kiên, ,Xã Tân Nhựt, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785106-1-92065	1	11.504,00	4.601.600,00	4.601.600,00		4.601.600,00
Nhà	2	5	4.226,00	9.214.398,90	9.214.398,90		4.771.021,71
Nhà cấp III	203	1	3.637,00	7.877.026,35	7.877.026,35		4.411.134,76
Trường THCS Tân Nhựt (Nhà số 1)	T03785106-203-92066	1	3.637,00	7.877.026,35	7.877.026,35		4.411.134,76
Nhà cấp IV	204	4	589,00	1.337.372,54	1.337.372,54		359.886,95
Trường THCS Tân Nhựt (Nhà số 2)	T03785106-204-92067	1	360,00	1.171.223,12	1.171.223,12		315.176,14
Trường THCS Tân Nhựt (Nhà số 3)	T03785106-204-92068	1	9,00	38.689,57	38.689,57		10.411,36
Nhà số 4	T03785106-204-92069	1	80,00	51.187,13	51.187,13		13.774,46
Nhà số 5	T03785106-204-92070	1	140,00	76.272,73	76.272,73		20.524,99
82. Trường THCS Tân Quý Tây	T03785107	1		11.218.228,00	11.218.228,00		6.730.936,80
Nhà	2	1	3.949,00	11.218.228,00	11.218.228,00		6.730.936,80
Nhà cấp III	203	1	3.949,00	11.218.228,00	11.218.228,00		6.730.936,80
Trường THCS Tân Quý Tây (Nhà số 1)	T03785107-203-92397	1	3.949,00	11.218.228,00	11.218.228,00		6.730.936,80
83. Trường THCS Tân Túc	T03785108	1		6.874.500,00	6.874.500,00		6.874.500,00

ĐVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Đất	1	1	4.583,00	6.874.500,00	6.874.500,00		6.874.500,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	1	4.583,00	6.874.500,00	6.874.500,00		6.874.500,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10201	1	4.583,00	6.874.500,00	6.874.500,00		6.874.500,00
Trường THCS Tân Túc,Số A13/9 ấp 1 Nguyễn Hữu Trí, ,Thị trấn Tân Túc, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785108-1-88114	1	4.583,00	6.874.500,00	6.874.500,00		6.874.500,00
84. Trường THCS Vĩnh Lộc A	T03785109	6		23.557.991,00	23.557.991,00		20.856.443,79
Đất	1	1	3.361,00	6.772.400,00	6.772.400,00		6.772.400,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	1	3.361,00	6.772.400,00	6.772.400,00		6.772.400,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10201	1	3.361,00	6.772.400,00	6.772.400,00		6.772.400,00
Trường THCS Vĩnh Lộc A,Số F7/31 xã Vĩnh Lộc A, ,Xã Vĩnh Lộc A, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785109-1-93334	1	3.361,00	6.772.400,00	6.772.400,00		6.772.400,00
Nhà	2	5	3.120,00	16.785.591,00	16.785.591,00		14.084.043,79
Nhà cấp III	203	1	1.968,00	14.464.455,00	14.464.455,00		13.885.876,80
Trường THCS Vĩnh Lộc A (Nhà XD mới)	T03785109-203-824171	1	1.968,00	14.464.455,00	14.464.455,00		13.885.876,80
Nhà cấp IV	204	4	1.152,00	2.321.136,00	2.321.136,00		198.166,99
Trường THCS Vĩnh Lộc A (Nhà số 1)	T03785109-204-93335	1	96,00	193.428,00	193.428,00		
Trường THCS Vĩnh Lộc A (Nhà số 2)	T03785109-204-93336	1	96,00	193.428,00	193.428,00		
Trường THCS Vĩnh Lộc A (Nhà số 3)	T03785109-204-93337	1	240,00	483.570,00	483.570,00		

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Trường THCS Vĩnh Lộc A (Nhà số 4)	T03785109-20 4-93338	1	720,00	1.450.710,00	1.450.710,00		198.166,99
85. Trường Trung học cơ sở Vĩnh Lộc B	T03785110	5		11.703.104,00	11.703.104,00		8.203.921,17
Đất	1	1	5.853,00	8.193.920,00	8.193.920,00		8.193.920,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	1	5.853,00	8.193.920,00	8.193.920,00		8.193.920,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10201	1	5.853,00	8.193.920,00	8.193.920,00		8.193.920,00
Trường Trung học cơ sở Vĩnh Lộc B,Số F6/40 Lại Hùng Cường, Huyện Bình Chánh, Tp.Hồ Chí Minh,Xã Vĩnh Lộc B, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785110-10 201-374262	1	5.853,00	8.193.920,00	8.193.920,00		8.193.920,00
Nhà	2	4	2.506,00	3.509.184,00	3.509.184,00		10.001,17
Nhà cấp IV	204	4	2.506,00	3.509.184,00	3.509.184,00		10.001,17
Trường Trung học cơ sở Vĩnh Lộc B (nhà A)	T03785110-20 4-374263	1	677,00	948.192,00	948.192,00		2.702,35
Trường Trung học cơ sở Vĩnh Lộc B (nhà B)	T03785110-20 4-374264	1	677,00	948.192,00	948.192,00		2.702,35
Trường Trung học cơ sở Vĩnh Lộc B (nhà C)	T03785110-20 4-374265	1	576,00	806.400,00	806.400,00		2.298,24
Trường Trung học cơ sở Vĩnh Lộc B (nhà D)	T03785110-20 4-374266	1	576,00	806.400,00	806.400,00		2.298,24
86. Văn Phòng HĐND và UBND Huyện Bình Chánh	T03785113	4		2.033.172,62	2.033.172,62		
Ô tô	3	4		2.033.172,62	2.033.172,62		
Xe phục vụ chung	302	4		2.033.172,62	2.033.172,62		
Xe 4 đến 5 chỗ	30201	3		1.571.081,95	1.571.081,95		
FORD-51A-1364	T03785113-30 2-85119	1		437.606,56	437.606,56		

ĐVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
FORD-51A-1413	T03785113-30 2-85154	1		583.013,79	583.013,79		
TOYOTA-51A-1411	T03785113-30 2-85158	1		550.461,60	550.461,60		
Xe 13 đến 16 chỗ	30204	1		462.090,67	462.090,67		
MERCEDEZ-51D-0280	T03785113-30 2-85110	1		462.090,67	462.090,67		
87. Ban quản lý Chợ Bình Chánh	T03785114	2		1.042.900,00	1.042.900,00	1.042.900,00	
Đất	1	2	972,00	1.042.900,00	1.042.900,00	1.042.900,00	
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	2	972,00	1.042.900,00	1.042.900,00	1.042.900,00	
Đất hoạt động sự nghiệp khác	10209	2	972,00	1.042.900,00	1.042.900,00	1.042.900,00	
Cho Bình Chánh,Đường Trịnh Như Khuê, ấp 4, xã Bình Chánh,Xã Bình Chánh, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785114-10 209-650955	1	594,00	891.900,00	891.900,00	891.900,00	
Cho Bình Chánh,Đường 18B, ấp 4, xã Bình Chánh,Xã Bình Chánh, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785114-10 209-650956	1	378,00	151.000,00	151.000,00	151.000,00	
88. Ban bồi thường, giải phóng mặt bằng huyện Bình Chánh	T03785115	5		4.436.631,00	4.436.631,00	3.098.384,33	
Đất	1	2	1.668,00	2.840.000,00	2.840.000,00	2.840.000,00	
Đất trụ sở	101	2	1.668,00	2.840.000,00	2.840.000,00	2.840.000,00	

ĐVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng,91 Quốc lộ 1A, xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh,Thành phố Hồ Chí Minh,Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785115-10 1-523219	1	524,00	1.467.200,00	1.467.200,00		1.467.200,00
Ban Bồi thường và giải phóng mặt bằng-TNDC,C9/18, Ấp 3, Đường Dương Đình Cúc, ,Xã Tân Kiên, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785115-10 1-617702	1	1.144,00	1.372.800,00	1.372.800,00		1.372.800,00
Nhà	2	2	1.668,00	1.239.648,00	1.239.648,00		258.384,33
Nhà cấp IV	204	2	1.668,00	1.239.648,00	1.239.648,00		258.384,33
Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng	T03785115-20 4-523220	1	524,00	812.200,00	812.200,00		56.799,85
Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng- UBND xã Tân Kiên (Nhà số 1)	T03785115-20 4-617703	1	1.144,00	427.448,00	427.448,00		201.584,48
Ô tô	3	1		356.983,00	356.983,00		
Xe phục vụ chung	302	1		356.983,00	356.983,00		
Xe 6 đến 8 chỗ	30202	1		356.983,00	356.983,00		
TOYOTA-51A-1222	T03785115-30 202-517288	1		356.983,00	356.983,00		
89. Trường Mầm non Thủy Tiên 1	T03785116	2		14.692.500,00	14.692.500,00		13.887.586,27
Đất	1	1	2.812,00	12.936.580,00	12.936.580,00		12.936.580,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	1	2.812,00	12.936.580,00	12.936.580,00		12.936.580,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10201	1	2.812,00	12.936.580,00	12.936.580,00		12.936.580,00

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Trường Mầm non Thủy Tiên 1,Đường số 4, Khu DC Bình Hưng,ấp 2 ,Xã Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785116-10 201-616170	1	2.812,00	12.936.580,00	12.936.580,00		12.936.580,00
Nhà	2	1	747,00	1.755.920,00	1.755.920,00		951.006,27
Nhà cấp IV	204	1	747,00	1.755.920,00	1.755.920,00		951.006,27
Trường Mầm non Thủy Tiên 1 (Nhà số 01)	T03785116-20 4-619313	1	747,00	1.755.920,00	1.755.920,00		951.006,27
90. Trường Mầm non Hoa Thiên Lý 1	T03785117	2		18.669.600,00	18.669.600,00		14.488.080,00
Đất	1	1	1.689,00	3.735.600,00	3.735.600,00		3.735.600,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	1	1.689,00	3.735.600,00	3.735.600,00		3.735.600,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10201	1	1.689,00	3.735.600,00	3.735.600,00		3.735.600,00
Trường Mầm non Hoa Thiên Lý 1,ấp 5 xã Vĩnh Lộc B,Xã Vĩnh Lộc B, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785117-10 201-616159	1	1.689,00	3.735.600,00	3.735.600,00		3.735.600,00
Nhà	2	1	1.143,00	14.934.000,00	14.934.000,00		10.752.480,00
Nhà cấp III	203	1	1.143,00	14.934.000,00	14.934.000,00		10.752.480,00
Trường Mầm non Hoa Thiên Lý 1 (Nhà số 01)	T03785117-20 3-617749	1	1.143,00	14.934.000,00	14.934.000,00		10.752.480,00
91. Trường Mầm non 30-4	T03785118	2		26.725.705,00	26.725.705,00		22.713.135,88
Đất	1	1	5.885,00	10.006.667,00	10.006.667,00		10.006.667,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	1	5.885,00	10.006.667,00	10.006.667,00		10.006.667,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10201	1	5.885,00	10.006.667,00	10.006.667,00		10.006.667,00

ĐVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Trường Mầm non 30-4,Khu tái định cư 30ha, tỉnh lộ 10, Vĩnh Lộc B,Xã Vĩnh Lộc B, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785118-10 201-616146	1	5.885,00	10.006.667,00	10.006.667,00		10.006.667,00
Nhà	2	1	2.476,00	16.719.038,00	16.719.038,00		12.706.468,88
Nhà cấp III	203	1	2.476,00	16.719.038,00	16.719.038,00		12.706.468,88
Trường Mầm non 30-4 (Khối phòng học, phục vụ)	T03785118-20 3-616147	1	2.476,00	16.719.038,00	16.719.038,00		12.706.468,88
92. Trường Mầm non Hoa Phượng 1	T03785119	2		22.045.800,00	22.045.800,00		19.105.800,00
Đất	1	1	3.339,00	7.345.800,00	7.345.800,00		7.345.800,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	1	3.339,00	7.345.800,00	7.345.800,00		7.345.800,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10201	1	3.339,00	7.345.800,00	7.345.800,00		7.345.800,00
Trường Mầm non Hoa Phượng 1,F7/16A, ấp 6, Vĩnh Lộc A	T03785119-10 201-616039	1	3.339,00	7.345.800,00	7.345.800,00		7.345.800,00
Nhà	2	1	1.431,00	14.700.000,00	14.700.000,00		11.760.000,00
Nhà cấp III	203	1	1.431,00	14.700.000,00	14.700.000,00		11.760.000,00
Trường Mầm non Hoa Phượng 1 (Nhà số 1)	T03785119-20 3-616040	1	1.431,00	14.700.000,00	14.700.000,00		11.760.000,00
93. Trường Tiểu học Lại Hùng Cường	T03785120	6		27.704.426,00	27.704.426,00		26.218.408,44
Đất	1	1	2.171,00	13.376.739,00	13.376.739,00		13.376.739,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	1	2.171,00	13.376.739,00	13.376.739,00		13.376.739,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10201	1	2.171,00	13.376.739,00	13.376.739,00		13.376.739,00

ĐVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Trường TH Lại Hùng Cường, Ấp 2 xã Vĩnh Lộc B, Xã Vĩnh Lộc B, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	T03785120-10 201-825414	1	2.171,00	13.376.739,00	13.376.739,00		13.376.739,00
Nhà	2	5	2.932,00	14.327.687,00	14.327.687,00		12.841.669,44
Nhà cấp III	203	1	2.156,00	13.376.739,00	13.376.739,00		12.841.669,44
Trường TH Lại Hùng Cường	T03785120-20 3-825415	1	2.156,00	13.376.739,00	13.376.739,00		12.841.669,44
Nhà cấp IV	204	4	776,00	950.948,00	950.948,00		
Trường Tiểu học Vĩnh Lộc B (Nhà số 1)	T03785120-20 4-616118	1	336,00	414.288,00	414.288,00		
Trường Tiểu học Vĩnh Lộc B (Nhà số 2)	T03785120-20 4-616119	1	128,00	122.372,00	122.372,00		
Trường Tiểu học Vĩnh Lộc B (Nhà số 3)	T03785120-20 4-616120	1	168,00	236.736,00	236.736,00		
Trường Tiểu học Vĩnh Lộc B (Trường Tiểu học Lại Hùng Cường Nhà số 4)	T03785120-20 4-616121	1	144,00	177.552,00	177.552,00		
Tổng cộng		774		2.024.698.919,17	2.023.702.967,17	995.952,00	1.714.863.527,40

Nguồn: CSDL về TSNN

....., ngày.....tháng.....năm.....

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)